

VƯƠNG ỨNG LÂN (đời Tống)
PHẠM HỒNG dịch

TAM TỰ KINH


三字
经

(Tái bản)

ĐẠO LÝ LÀM NGƯỜI

(Đối chiếu Hán - Việt kèm phiên âm chữ Hán)



 NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

SÁCH MỚI.NET - EBOOK

三 字 經
Tam Tự Kinh
王 應 麟
Vương Ứng Lân
(1223-1296)

Giới thiệu

Tam Tự Kinh 三字經 là Sách Ba Chữ của Trung Hoa do Vương Ứng Lân đầu tiên biên soạn. Những người đời sau có bổ sung thêm vào cho trọn lịch sử các triều đại.

Vương Ứng Lân 王應麟 (1223-1296) tự Bá Hậu 伯厚, ở phủ Khánh Nguyên, huyện Ngân (thuộc tỉnh Chiết Giang ngày nay) là một nhà chính trị cuối thời Nam Tống 南宋 và là nhà sử học, văn học.

Xưa, sách này được dùng để dạy cho học trò mới đi học. Nội dung gồm 1.140 chữ (tự), trình bày dưới dạng ba chữ một điệu (một ý dùng ngắt), sáu chữ một cú (câu) có vần. Học hết cuốn Tam Tự Kinh người học có khoảng 541 vốn từ vựng để làm cơ sở học tiếp lên.

Nội dung sách chia làm 44 đoạn, phân thành sáu phần và lấy các chữ của câu đầu để đặt tựa.

Lỗ Bình Sơn





THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

MỤC LỤC

三字經

Tam Tự Kinh 2

Lời người làm ebook	2
Bố cục nội dung	3
Giới thiệu	4
MỤC LỤC	5
Bài 1: Nhân chi sơ - Tính bản thiện	12
Diễn nghĩa	12
Giải nghĩa chi tiết	12
Bài 2: Cầu bất giáo – Tích Mạnh mẫu	14
Diễn nghĩa	15
Giải nghĩa chi tiết	15
Bài 3: Dưỡng bất giáo – Ngọc bất trác	17
Diễn nghĩa	18
Giải nghĩa chi tiết	19
Bài 4: Hương cứu linh – Thủ hiếu để	20
Diễn nghĩa	21
Giải nghĩa chi tiết	22
Bài 5: Tam tài giả	24
Diễn nghĩa	24
Diễn nghĩa chi tiết	25
Bài 6: Viết xuân hạ - Viết thuỷ hoả	27
Diễn nghĩa	28
Giải nghĩa chi tiết	29
Bài 7: Đạo lương thực	31
Diễn nghĩa	31
Giải nghĩa chi tiết	32
Bài 8: Viết hỷ nộ	33

Diễn nghĩa	34	
Giải nghĩa chi tiết	34	
Bài 9: Cao tăng tổ	35	
Diễn nghĩa	35	
Giải nghĩa chi tiết	36	
Bài 10: Phụ tử ân	37	
Diễn nghĩa	38	
Giải nghĩa chi tiết	39	
Bài 11: Phàm huấn môn	40	
Phiên âm Hán - Việt	40	
Diễn nghĩa	41	
Giải nghĩa chi tiết	42	
Bài 12: Luận ngữ giả (Done)	43	
Phiên âm Hán - Việt	43	
Diễn nghĩa	44	
Giải nghĩa chi tiết	44	
Bài 13: Tác trung dung	44	
Phiên âm Hán - Việt	45	
Diễn nghĩa	45	
Giải nghĩa chi tiết	46	
Bài 14: Hiếu kinh thông	47	
Phiên âm Hán - Việt	47	
Diễn nghĩa	48	
Giải nghĩa chi tiết	48	
Bài 15: Hữu liên sơn	49	
Phiên âm Hán - Việt	49	
Diễn nghĩa	50	
Giải nghĩa chi tiết	51	
Bài 16: Ngã cơ công	52	
Phiên âm Hán - Việt	52	
Diễn nghĩa	52	

Giải nghĩa chi tiết	53
Bài 17: Viết quốc phong	54
Phiên âm Hán - Việt	54
Diễn nghĩa	55
Giải nghĩa chi tiết	55
Bài 18: Tam truyện giả	56
Phiên âm Hán - Việt	56
Diễn nghĩa	57
Giải nghĩa chi tiết	57
Bài 19: Ngũ tử giả	58
Phiên âm Hán - Việt	58
Diễn nghĩa	59
Giải nghĩa chi tiết	59
Bài 20: Tụ hy nông	61
Phiên âm Hán - Việt	61
Diễn nghĩa	62
Giải nghĩa chi tiết	62
Bài 21: Hạ hữu vũ	64
Phiên âm Hán - Việt	64
Diễn nghĩa	65
Giải nghĩa chi tiết	65
Bài 22: Thang phạt hạ	67
Phiên âm Hán - Việt	67
Diễn nghĩa	68
Giải nghĩa chi tiết	68
Bài 23: Châu triệt đông	69
Phiên âm Hán - Việt	69
Diễn nghĩa	70
Giải nghĩa chi tiết	70
Bài 24: Doanh tần thị	72
Phiên âm Hán - Việt	72

Diễn nghĩa	73
Giải nghĩa chi tiết	73
Bài 25: Quan võ hưng	75
Phiên âm Hán - Việt	75
Diễn nghĩa	76
Giải nghĩa chi tiết	76
Bài 26: Tống tề kế	78
Phiên âm Hán - Việt	78
Diễn nghĩa	79
Giải nghĩa chi tiết	79
Bài 27: Đãi chí Tuy	80
Phiên âm Hán - Việt	80
Diễn nghĩa	81
Giải nghĩa chi tiết	81
Bài 28: Nhị thập truyền	82
Phiên âm Hán - Việt	82
Diễn nghĩa	82
Giải nghĩa chi tiết	83
Bài 29: Viêm tổng hưng	85
Phiên âm Hán - Việt	86
Diễn nghĩa	86
Giải nghĩa chi tiết	86
Bài 30: Lý Trung Quốc	88
Phiên âm Hán - Việt	88
Giải nghĩa chi tiết	88
Bài 30.1: Minh Thái Tổ	90
Giải thích chi tiết	90
Bài 31: Đãi thành tổ	92
Phiên âm Hán - Việt	92
Giải thích chi tiết	92
Bài 32: Ứng cảnh mệnh	94

Phiên âm Hán - Việt	94
Diễn nghĩa	95
Bài 32.1: Thanh thái tổ	97
Diễn nghĩa chi tiết	98
Bài 33: Độc sử giả	99
Phiên âm Hán - Việt	99
Diễn nghĩa	100
Bài 34: Tích trọng ni	101
Phiên âm Hán - Việt	101
Diễn nghĩa	102
Giải nghĩa chi tiết	102
Bài 35: Phi bồ biên	103
Phiên âm Hán - Việt	103
Diễn nghĩa	104
Giải thích chi tiết	105
Bài 36: Như Nang Huỳnh	106
Phiên âm Hán - Việt	107
Diễn nghĩa	107
Giải nghĩa chi tiết	108
Bài 37: Tô Lão Tuyên	109
Phiên âm Hán - Việt	109
Diễn nghĩa	109
Giải nghĩa chi tiết	110
Bài 38: Nhược Lương Hạo	111
Phiên âm Hán - Việt	111
Diễn nghĩa	112
Giải nghĩa chi tiết	112
Bài 39: Oanh bát tuệ	113
Phiên âm Hán - Việt	113
Diễn nghĩa	114
Giải nghĩa chi tiết	114

Bài 40: Thái Văn Cơ	116
Phiên âm Hán - Việt	117
Diễn nghĩa	117
Giải nghĩa chi tiết	118
Bài 41: Đường Lưu Yến	119
Phiên âm Hán - Việt	119
Diễn nghĩa	120
Giải nghĩa chi tiết	120
Bài 42: Khuyển thủ dạ	122
Phiên âm Hán - Việt	122
Diễn nghĩa	123
Giải nghĩa chi tiết	123
Bài 43: Ấu nhi học	125
Phiên âm Hán - Việt	125
Diễn nghĩa	125
Giải nghĩa chi tiết	126
Bài 43: Nhân di tử	127
Phiên âm Hán - Việt	127
Diễn nghĩa	128
Giải nghĩa chi tiết	128

Nhân chi sơ, tính bản thiện hoặc Nhân chi sơ, tính bản thiện là đạo lý mở đầu trong quyển Tam Tự Kinh của Trung Quốc, câu này có ý nghĩa là Con người sinh ra bản tính ban đầu vốn thiện và tốt lành, khi lớn lên, do ảnh hưởng của đời sống xã hội mà tính tình trở nên thay đổi, tính ác có thể phát sinh, do đó cần phải luôn được giáo dục, giữ gìn và rèn luyện cho đời sống lành mạnh thì tính lành mới giữ được và phát triển, để tính dữ không có điều kiện nảy sinh.

Đây là một tư tưởng của của Khổng Tử, và được các học trò của ông như Mạnh Tử ghi chép truyền đạt lại về sau, và tư tưởng đạo lý này được tồn tại, giáo dục trong Nho giáo, trái ngược với câu nói Nhân chi sơ tính bản ác của Tuân Tử.

Bài 1: Nhân chi sơ - Tính bản thiện

1 人之初性本善
Nhân¹ chi sơ, Tính² Bản Thiện

2 性相近習相遠
Tính tương cận, Tập tương viễn,

Phiên âm Hán - Việt

1. Người thuở đầu - Tánh vốn lành.
2. Tánh nhau gần - Thói nhau xa.

Diễn nghĩa

[1] - Người sanh lúc hời còn thơ, lòng lành chính thiệt chẳng dòi dối chi,

[2] - Đến chừng biết nói biết đi, vui đâu chúc đó tính gì vạy ngay;

Giải nghĩa chi tiết

Người ta lúc ban đầu, thì cái tánh vốn lành. Với cái Tánh lành ấy, họ gần như nhau; nhưng bởi nhiễm thói tục, họ thành ra xa nhau

Thường thường người ta hiểu rằng: Người ta lúc ban đầu, tức là khi mới sanh ra và còn bé, thì cái Tánh vốn lành. Nếu cố chấp như vậy, tưởng chưa đúng hẳn. Là vì, có nhiều đứa bé, vừa năm bảy tháng hoặc một hai tuổi, đã cho thấy cái ý chẳng lành của chúng nó rồi: hoặc cắn vú mẹ, hoặc đập phá đồ, xé rách quần áo, ăn đồ như ướ, và hay giận dữ.

Vậy thì con người ta lúc còn bé, chưa hẳn có tánh trọn lành. Ai có hấp thụ Nghiệp quả nhà Phật, ắt công nhận lẽ ấy. Tuy vậy, cái bản Tánh thiên nhiên của người ta vốn lành. Vậy nên hiểu: Cái Tánh thiên nhiên của người ta, cái Tánh vốn Trời phú cho từ lúc đầu, thì vốn lành.

Cái bản tánh lành ban sơ làm cho họ gần giống nhau; tới chừng lớn lên, mỗi người tập theo mỗi thói quen, rồi thành ra có người lành, kẻ dữ mà xa khác nhau.

Tỷ dụ:

1. vị giáo sư, nhà tu sĩ;
2. kẻ bán thịt, người thợ săn.

Bài 2: Cầu bất giáo – Tích Mạnh mẫu

苟 不 教 性 乃 遷
3 Cầu bất giáo Tánh nãi thiên
教 之 道 貴 以 專
4 Giáo chi đạo, Quý³ dĩ chuyên⁴
昔 孟 母 擇 鄰 處
5 Tích Mạnh mẫu⁵, Trạch lân xú,
子 不 學 斷 機 杼
6 Tử bất học, Đoạn cơ trử
竇 燕 山 有 義 方
7 Đâu Yên Sơn, Hữu nghĩa phương,
教 五 子 名 俱 揚
8 Giáo ngũ tử, Danh cu dương

Phiên âm Hán - Việt

3. Nếu chẳng dạy - Tánh bèn dời.
(Nếu không dạy thì cái tính ấy thay đổi.)
4. Dạy cái đạo - Quý lấy chuyên.
(Cách giáo dục là lấy chuyên làm trọng.)
5. Mẹ thầy Mạnh - Lựa láng giềng.
6. Con chẳng học - Chặt khung thoi.
7. Đâu Yên Sơn - Có nghĩa phép.
8. Dạy năm con - Tiếng đều nổi.

Diễn nghĩa

[3] - Ví dầu chẳng dạy cho hay, ắt là biến cải tợ đèn gió dạy;

[4] - Dốc lòng quý tị cho hay, chăm chăm chỉ nẻo rõ nay ý gì,

[5] - Thuở xưa mẹ Thánh huấn nhi, soạn nhằm chỗ ở dắc đi ba lần,

[6] - Có khi trẻ chẳng ân cần, mình ngồi không cười dức thoi mà thề,

[7] - Có người ở xứ Yên Sơn, vốn dòng họ Đậ bộ làng Võ Quân, ở đời giữ nghĩa làm hừng mấy mỗi bạc ác chớ từng vắn vược;

[8] - Dạy nên năm trẻ lạ dường, vào khoa đầu đỗ danh đưng bản vàng, giống chi mà đặng hiển vang, có nghề đọc sách giàu sang trên đời,

Giải nghĩa chi tiết

[3 - 6] - Như thuở xưa, bà mẹ thầy Mạnh lựa lóng giềng để ở con chẳng chịu học, bà chặt gãy cả khung cử và thoi dệt.

Thầy Mạnh tử tên là Kha, tự Tử Dư, nguyên là dòng giống họ Mạnh Tôn, nhà Đại phu nước Lỗ, về sau dời qua ở nước Châu (ấp Trâu). Cha là Khích công Nghi, mẹ là Cừu thị, người đời Đông Châu Chiến quốc (403-221 trước Dương lịch). Ông thác sớm, bà thủ tiết, dạy thầy Mạnh rất chuyên cần: lựa chọn hàng xóm hợp với sự học, ba lần dời, tới bên trường học mới ở.

Thầy Mạnh thuở nhỏ theo học với đệ tử ông Tử Tư, một ngày kia chán mỗi trở về; nhằm lúc bà đưng dệt cử, thấy con biếng học thì giận mà chặt đứt cả khung cử và thoi dệt. Thầy Mạnh sợ hãi, quì mà hỏi có, bà trách mắng rằng: “Nghề dệt cử phải chấp nối từng sợi tơ mới thành tấm hàng là đồ dùng đưng. Việc học của mày cũng vậy, phải tiếp nối ngày tháng mới có thể thành tài.

Nay mày làm biếng mà bỏ bẵng đi, có khác gì cái khung cử của ta chặt đứt ngang hay chẳng?” Từ đó thầy Mạnh phải chăm chỉ học hành, trở nên trang đại hiền, làm ra sách Mạnh tử.

[7, 8] - Lại như ông Yên sơn họ Đậ là người có nghĩa lý phép tắc, dạy năm con đều nổi tiếng tăm.

Ông họ Đâu, tên Vũ Quân, người U Châu, nhân đất ấy thuộc nước Yên đời Châu, cho nên đặt tên hiệu là Yên sơn. Người đời Hậu Tấn (Ngũ đại 936-946), sanh năm con là: Nghi, Nghiêm, Khản, Xứng, Hy, do ông đem nghĩa phương dạy rất chuyên cần, nên đều đặn thành danh, làm nên quan sang đời ấy.

Bài 3: Dưỡng bất giáo – Ngọc bất trác

9	養	不	教	父	之	過
	Dưỡng	bất	giáo,	Phụ	chi	quá,
10	教	不	嚴	師	之	惰
	Giáo	bất	nghiêm,	Sư	chi	đọa,
11	子	不	學	非	所	宜
	Tử	bất	học,	Phi	sở	nghi
12	幼	不	學	老	何	爲
	Áu	bất	học,	Lão	hà	vi,
13	玉	不	琢	不	成	器
	Ngọc	bất	trác,	bất	thành	khí,
14	人	不	學	不	知	理
	Nhân	bất	học,	bất	tri	ngĩa ⁶ ,
15	爲	人	子	方	少	時
	Vi	nhân	tử,	phương	thiếu	thời,
16	親	師	有	習	禮	儀
	Thân	sư	hữu,	tập	lễ	nghi,

Phiên âm Hán - Việt

9. Nuôi chẳng dạy - Lỗi của cha.
10. Dạy chẳng nghiêm - Quấy của thầy.
11. Con chẳng học - Không lẽ nên.
12. Trẻ chẳng học - Già làm gì?
13. Ngọc chẳng đẽo - Chẳng nên đồ.
14. Người chẳng học - Chẳng biết lẽ.
15. Làm người con - Đương trẻ lúc.
16. Gàn thầy bạn - Tập lễ nghi.

Diễn nghĩa

[9] - Có con mà để thả khơi, biết nuôi không dạy tội nơi cha già,

[10] - Dạy mà dối trá gọi là, thiệt thầy làm biến dối ma ăn tiền;

[11] - Bé mà không học cần chuyên, sau không nên đồng láng riêng cấp sai,

(Kẻ làm con mà chẳng học, chẳng phải lẽ nên vậy)

[12] - Nhỏ mà chẳng học với ai, đến già đầu gối quá tai làm gì,

[13] - Ngọc kia chẳng chuốt chẳng kỳ, ắt không nên đồng bán thì ai mua;

[14] Làm người chẳng học quê mùa, sao cho biết lẽ hơn thua đạo nghì,

[15] - Lo cho gặp thưở gặp thì, lúc làm con trẻ nẻo đi còn dài,

(Cho nên phận làm con, đương lúc còn trẻ, phải thân cận với thầy, bạn để học tập lễ, nghi Lễ tiết thờ người trên, tiếp kẻ dưới, và đối đãi với đời cho hợp lẽ.)

[16] - Gần thầy dựa bạn hôm mai, đứng đi khuôn phép tập hoài sửa sang,

(Dung điệu nghi văn của lễ tiết, làm cho nghiêm trang và dịu dàng.)

Giải nghĩa chi tiết

[9] - Nuôi con mà không dạy dỗ, đó là lỗi của người cha.

[10] - Thầy dạy mà chẳng nghiêm chỉnh, ấy là lỗi nơi thầy.

[11, 12] - Trẻ con chẳng học chẳng phải lẽ. Lúc trẻ không học, lớn lên sẽ làm được việc gì.

[13] - Cho dù đá quý ngọc đẹp mà không trau chuốt, đểo gọt thì làm sao thành món đồ.

[14] - Người có tài chẳng được giáo dục không tài nào biết lẽ nghĩa.

[15, 16] - Phận làm con, lúc trẻ nên gần thầy hiền, kết giao bạn tốt, học tập lễ nghi.

Bài 4: Hương cửu linh – Thủ hiếu đễ

17	香	九	齡	能	溫	席
	Hương	cửu	linh,	năng	ôn	tịch,
18	孝	於	親	所	當	識
	Hiếu	ư	thân,	sở	đương	thức,
19	庸	四	歲	能	讓	梨
	Dung	tứ	tế,	năng	nhượng	lê,
20	悌	於	長	宜	先	知
	Đễ	ư	trưởng,	nghi	tiên	tri,
21	首	孝	悌	次	見	聞
	Thủ	hiếu	đễ,	thứ	kiến	văn,
22	知	某	數	識	某	名
	Tri	mỗ	số,	thức	mỗ	danh,
23	一	而	十	十	而	百
	Nhất ⁷	nhi	thập,	thập	nhi	bách ⁸ ,
24	百	而	千	千	而	萬
	Bách	nhi	thiên,	thiên	nhi	vạn

Phiên âm Hán - Việt

17. Hương chín tuổi - Biết ủ ấm chiếu.

18. Hiếu với cha mẹ - Lễ nên biết.

19. Dung bốn tuổi - Biết nhường lê.

20. Thảo (với) người lớn - Nên biết trước.

21. Trước hiếu thảo - Sau học tập.

22. Hiếu con số - Biết được tên.

23. Một đến mười - Mười đến trăm.

24. Trăm đến ngàn - Ngàn đến vạn.

Diễn nghĩa

[17] - Chẳng nghe chín tuổi Huỳnh Hương, đem thân mà trải âm đường thờ cha,

[18] - Bé nên biết thảo thay là, trách ai sao chẳng thấy mà làm gương,

[19] - Dung nên bốn tuổi càng thương, vốn dòng họ Khổng hay nhường trái lê,

[20] - Bé sao đã biết nhiều bề, ở cùng kẻ lớn chẳng hề so đo,

[21] - Trước là thảo thuận đã no, sau là nghe thấy chuyện trò thế gian,

[22] - Phải cho biết số biết hàng, biết tên các vật coi ngoài chư ban,

[23] - Biết một rồi mới biết mười, biết trăm biết chục mấy mươi là ngàn,

[24] - Biết cho đủ món trăm đàng, rồi lại cho biết mấy ngàn mấy muôn,

Giải nghĩa chi tiết

[17, 18] - Người họ Hoàng, tên Hương, tự Văn Cường huyện An Lục thuộc quận Giang Hạ (thời Đông Hán), sớm mồ côi mẹ, mới được chín tuổi, thờ cha rất hiếu: mùa hạ nóng nực, thì quạt gối, chiếu cho cha nằm được mát; mùa đông lạnh lẽo, thì lấy mình ủ mền, nệm cho cha nằm được ấm. Vì vậy tiếng hiếu đồn xa, có câu khen:

天 下 無 雙, 江 厦 黃 童
Thiên hạ vô song, Giang hạ Hoàng đồng
(Trong thiên hạ không có ai sánh đôi với đứa con nít nhà họ Hoàng ở quận Giang hạ).

Người thời, nay tuy không cần làm ấm chiếu nhưng hiếu với song thân là điều người nên thực hiện.

[19, 20] - Người họ Khổng, tên Dung, tự Văn Cử, dòng giống 22 đời của đức Khổng Tử (thời Đông Hán) mới được, bốn tuổi đã biết lễ tốn nhượng: một ngày kia khi có người cho một giỏ trái lê, các anh giành lấy trái lê, Khổng Dung lấy sau cùng, chọn trái nhỏ nhất. Em nhỏ phải cung kính anh cả, là cái lý hữu ái, khiêm nhượng, cần phải học cho sáng tỏ.

Người ta hỏi rằng: “Sao mày không lấy trái lớn?”

Dung đáp rằng: “Các anh tôi lớn tuổi thì ăn trái lớn; còn tôi là em và nhỏ tuổi, sao dám giành anh, đặng mang tội hỗn và tham”.

Lớn lên làm quan đời vua Hiến đế nhà Đông Hán, chức thái thú quận Bắc Hải, lần thăng tới Thái Trung Đại phu, sau vì nghịch với Tào Tháo, nên bị nó giết.

[21 - 24] - Về việc học thì đầu hết là hiếu với cha mẹ và cung kính huynh trưởng; Kế đó phải nghe nhiều rộng rãi, biết việc xưa nay, ở trong ở ngoài. Ngoài ra còn phải học biết số, biết tên. Từ số một đến số mười, từ số mười đến số trăm, từ số trăm đến số ngàn, từ số ngàn đến số vạn.

Bài 5: Tam tài giả

25 三 才 者 天 地 人
Tam tài giả, Thiên địa nhân,
26 三 光 者 日 月 星
Tam quan giả, Nhật Nguyệt Tinh
27 三 網 者 君 臣 也
Tam cương⁹ giả, Quân Thần giả,
28 父 子 親 夫 婦 順
Phụ tử thân, Phu Phụ thuận,

Phiên âm Hán - Việt

25. Ba bậc tài (là) - Trời, Đất, Người.

26. Ba vật sáng (là) - Trời, trăng, sao.

27. Ba giềng là - Nghĩa vua tôi.

28. Cha con thân - chồng vợ thuận.

Diễn nghĩa

[25] - Ở cho biết cội biết nguồn, trong bầu ba cõi tính luôn một lần, Kể từ hỗn độn mới phân, có trời có đất lần lần có ta,

[26] - Gọi là ba sáng chiếu ra, mặt nhật mặt nguyệt cùng là các sao,

[27, 28] - Tam cương nghĩa ấy thế nào, cha con tôi chúa mỗi nao vợ chồng,

Diễn nghĩa chi tiết

[25] - “Tam tài” mà người xưa bàn đến là trời, đất và người.

Khí dương bốc lên làm Trời, khí âm kết lại làm Đất, Người ta ở giữa tham hiệp âm, dương; giúp công hóa dục muôn vật của Trời Đất. Kinh Dịch nói rằng:

- “Lập nên Đạo Trời là khí âm và khí dương”, ấy là tài của Trời;
- rằng: “Lập nên Đạo Đất là chất nhu và chất cang”, ấy là tài của Đất;
- rằng: “Lập nên Đạo Người là đức nhân và đức nghĩa”, ấy là tài của Người.

Vậy Trời, Đất và Người là ba bậc tài ở trong đời.

[26] - “Tam quang” là mặt trời, mặt trăng, các vì sao.

Mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao là ba chất sáng nhất ở trong bầu trời, ngày đêm tiếp nhau soi rọi trên mặt trái đất.

[27, 28] - “Tam cương” là vua tôi có trung ái, cha con thân nhau, vợ chồng hòa thuận.

- Vua làm giếng cho bề tôi noi theo, mà nên có nghĩa;
- Cha làm giếng cho con noi theo, mà nên có tình thân;
- Chồng làm giếng cho vợ noi theo, mà nên hòa thuận;

Như ở tấm lưới, các mắt đều theo về giếng vậy.

Bài 6: Viết xuân hạ - Viết thu hạ

29 日 春 夏 日 秋 冬
Viết Xuân Hạ, Viết Thu Đông

30 此 四 時 運 不 窮
Thử tứ thời, Vận bất cùng,

31 日 南 北 日 西 東
Viết nam bắc, Viết tây đông,

32 此 四 方 應 乎 中
Thử tứ phương, Ứng hồ trung

33 日 水 火 木 金 土
Viết thủy hỏa, mộc kim thổ,

34 此 五 行 本 乎 數
Thử ngũ hành¹⁰, bản hồ số,

35 日 仁 義 禮 智 信
Viết nhân¹¹ nghĩa¹², lễ¹³ trí¹⁴ tín¹⁵,

36 此 五 常 不 容 紊
Thử ngũ thường, bất dùng vận,

Phiên âm Hán - Việt

29. Nói : xuân, hạ - Nói : thu, đông.
30. Đó (là) bốn mùa - Xoay (vận) không ngừng.
31. Nói : Nam, Bắc - Nói : Tây, Đông.
32. Đó (là) bốn phương - Ứng về giữa.
33. Nói : Thủy, Hỏa - Mộc, Kim, Thổ.
34. Là ngũ hành - Gốc ở số.
35. Nói : Nhân, Nghĩa - Lễ, Trí, Tín.
36. Là ngũ thường - Không được loạn.

Diễn nghĩa

[29] - Mặt trời xuân chiếu hướng đông, mùa nam lại chiếu giữa giòng nắng xây.

[30] - Mùa thu thâu khắp trái cây, mặt trời trở ngọn về tây xây làn, mùa đông phía bắc rạng bằng, bốn mùa làm vậy xây vắn cả năm, lại hay 4 hướng hơi tằm, thiếu dương đầy đất đầm đầm gió mưa.

[31] - Hướng nam gió thúc hơi đưa, thái dương cây trái nhấc thưa trở đều.

[32] - Thiếu âm sấm chớp ít kêu, hơi đất vừa rúng mọi đều nổi thay, hướng nam khí đất trở ngay, thái âm ráo rỏ để bày khô khan, ấy là chỉ về bốn phương, hết cơn vận chuyển chàng ràng vô trong,

[33] - Trời sanh có nước dằng lòng, linh đình trái đất ở trong như bè, có cây có núi có khe, núi kia có lửa, khe gây ra vàng.

[34] - Ấy là chỉ về năm hàng, đâu đều có số tính toán mà dùng.

[35] - Bao nhiêu đều đã ăn chung, cho hay con tạo khéo cùng thể gian, hóa ra muôn vật chực ban. nắng mưa lục đục ở trong một bầu, người sanh trong cõi đâu đâu, phải ôm vào dạ một câu năm hàng,

[36] - Chữ tính xiên tạc ở giãn, hằng nhưn hằng ngải hằng dần hằng khôn, giả mình hằng chỉ ngữ ngôn, 5 hằng chẳng lỗi chẳng luôn hằng nào,

Giải nghĩa chi tiết

[29, 30] - Mùa này tiếp với mùa kia, mùa kia truyền qua mùa nọ, xây chuyển luôn luôn, làm cho muôn vật sanh, trưởng, biến hóa lần hồi chẳng cùng.

[31, 32] - Phương Nam thuộc hành hỏa, phương Bắc thuộc hành Thủy, phương Đông thuộc hành mộc, phương Tây thuộc hành Kim, đều ứng vào phương trung ương thuộc hành thổ.

[33,34] - Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, bao quát cả vạn vật đất trời.

[35, 36] - Thuyết ngũ thường Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, bắt nguồn từ bản tính của con người, không nên làm cho rối loạn.

Bài 7: Đạo lương thực

37	稻	粱	菰	麥	黍	稷
	Đạo ¹⁶	lương ¹⁷	thúc ¹⁸ ,	mạch ¹⁹	thử ²⁰	tắc ²¹ ,
38	此	六	穀	人	所	食
	Thử	lục	cốc,	Nhân	sở	thực
	馬	牛	羊	鷄	犬	豕
	Mã	ngưu	dương,	kê	khuyển	thỉ,
39	此	六	畜	人	所	飼
						22
	Thử	lục	súc,	nhơn	sở	tự,

Phiên âm Hán - Việt

37. Đạo, lương, thúc - Mạch, thử, tắc.

38. Là sáu (giống) lúa - món ăn (của) người.

39. Ngựa, bò, dê - gà, chó, heo.

Là sáu (giống) - súc, vật nuôi (của) người.

Diễn nghĩa

[37] - Người ăn giống lúa đường bao, đạo lương thử tắc kẻ nào mạch cô

[38] - Ấy là sáu giống trái phôi, cũng một loài lúa tính vô bộn bề,

[39] - Heo gà trâu ngựa muôn dê, ấy là sáu thú hằng lẽ dưỡng nuôi,

Giải nghĩa chi tiết

[37, 38] - Đạo, lương, thúc, mạch, thử, tắc đó là 6 loại lương thực, là lương thực của người dân Trung Quốc.

[39, 40] - Sáu loại gia súc ngựa, trâu, dê, gà, chó và lợn, mọi người nuôi dưỡng để cày bừa, làm thực phẩm và vận chuyển giao thông.

Bài 8: Viết hỷ nộ

	曰	喜	怒	曰	哀	懼
40 ²³	Viết	hỷ ²⁴	nộ,	viết	ai	cụ,
	愛	惡	欲	七	情	具
	Ái	ố	dục,	nải	thất	tình
41	匏	土	革	木	石	金
	Bào ²⁵	thổ ²⁶	cách ²⁷ ,	mộc ²⁸	thạch ²⁹	kim ³⁰
42	與	絲	竹	乃	八	音
	Dữ	ty ³¹	trúc ³² ,	nải	bác	âm

Phiên âm Hán - Việt

40. Nói : mừng, giận - Nói : thương, sợ.

Yêu, ghét, muốn - Bảy tình đủ.

41. Bào, đất, da - Gỗ, đá, kim.

42. Với tơ, trúc - Là tám âm (nhạc).

Diễn nghĩa

[40] - Mến yêu màng giận thương vui, ghét ghen than khóc lòng xuôi bảy lòng.

[41] - Tiếng bầu tiếng chém tiếng đồng, tiếng tơ tiếng bạc tiếng bông tiếng tiêu,

[42] - Cùng là tiếng khánh chúa chiêu, ấy là tám tiếng để xiêu lòng người

Giải nghĩa chi tiết

[40] - Mừng, giận, bi thương, sợ, yêu, ghét và muốn là bảy tình mà ai cũng có đủ cả. Đem cái tánh đối với các sự vật trong đời, nhân cảm xúc mà phát ra, thì con người ta ai cũng có đủ bảy tình ấy, có

điều phát ra theo lẽ chánh thì là thánh hiền; phát ra theo lẽ tà thì là ngu, bất hiếu.

[41, 42] - Tám loại vật liệu bầu, đất, da, gỗ, đá, kim, tơ, trúc chế tạo dụng cụ âm nhạc, gọi là bát âm.

Bài 9: Cao tăng tổ

43 高 曾 祖 父 而 身
Cao tăng tổ, phụ nhi thân,
44 身 而 子 子 而 孫
Thân nhi tử, tử nhi tôn,
45 自 子 孫 至 曾 玄
Tự tử tôn, chí tănghuyền,
46 乃 九 族 人 之 倫
Nãi cửu tộc, nhơn chi luân

Phiên âm Hán - Việt

43. Sơ, cố, nội - Cha đến mình.
44. Mình đến con - Con đến cháu.
45. Từ con, cháu - Tới chắt, chít.
46. Là chín họ - Thứ bậc (của) người.

Diễn nghĩa

[43] - Một dòng nhỏ xuống mấy mươi, cứ từng có lớp chớ cười lẳng lơ,

[44] - Ông mình ông cố ông sơ, cha mình lại nói bây giờ mình đây,

[45] - Có mình mình mới nói đây, có con có cháu sau này mới ưng,

[46] - Có cháu có chít càng mừng, ấy là thứ lớp chín từng tộc nhơn!

Giải nghĩa chi tiết

Do đời mình tính ngược lên bốn đời trên; do đời mình tính xuôi sắp xuống bốn đời dưới, ấy là chín đời. Cửu tộc là chín đời, nghĩa là tất cả những đồng một họ chung ông tổ chín đời. Cửu tộc có già, trẻ, thân, sơ đều phải hòa mục yêu kính lẫn nhau, đó là đạo lý nhân luân.

Bài 10: Phụ tử ân

47	父	子	恩	夫	婦	從
	Phụ	tử	ân,	phu	phụ	tùng
48	兄	則	友	弟	則	恭
	Huynh	tắc	hữu,	đệ	tắc	cung ³³ ,
	長	幼	序	友	與	朋
	Trưởng	ấu	tự,	hữu	dữ	bằng
49	君	則	敬	臣	則	忠
	Quân	tắc	kính,	thần	tắc	trung
50	此	十	義	人	所	同
	Thử	thập	nghĩa ³⁴ ,	nhơn	sở	đồng ³⁵ ,

Phiên âm Hán - Việt

47. Ông cha con - Chồng vợ theo.

48. Anh thì thảo - Em thì cung.

Thứ (tự) lớn, nhỏ - Bạn với bày.

49. Vua thì kính - Tôi thì trung.

50. Đó (là) mười nghĩa - Người cùng đồng.

Diễn nghĩa

[47] - Cha con chính thiết là ơn, vợ chồng là giải khuyên lớn nhau cùng,

[48] - Anh em thì phải nhường dung, ở cho thuận thảo chung cùng với nhau,

[49] - Vua tôi cho biết lòng trung, dạy sai phải chịu kính vâng phần nhiều,

[50] - Ấy là mười nghĩa đủ đều, làm người cho có danh biểu rạng ngời,

Giải nghĩa chi tiết

[47] - Cha con thì có ơn, vợ, chồng thì hòa thuận phục tòng [48] - Anh thì yêu quý em, em thì cung kính anh. Người lớn, kẻ nhỏ, gặp việc nên cứ theo tôn ti trật tự mà làm. Giữa bạn bè thành tín là quan trọng.

[49] - Vua thì phải kính trọng quốc sự, quần thần thì phải tận tâm tận lực với chức phận.

[50] - Phụ từ, tử hiếu, phu xướng, phụ tùy, huynh ái, đệ cung, quân kính, thần trung, bằng nghị, hữu tín, đó là mười nghĩa, mọi người phải tuân theo.

Bài 11: Phàm huấn mông

51 凡 訓 蒙 須 講 究
Phàm huánmông, tu giảng cứu,
52 詳 訓 詁 明 句 讀
Tườnghuán hỡ³⁶, minh cú³⁷ đậ³⁸,
53 爲 學 者 必 有 初
Vi học giả, tác hữu sơ,
54³⁹ 由 小 學 至 四 書
Tự tiểu học, chí tứ thư⁴⁰,

Phiên âm Hán - Việt

- 51. Dạy trẻ thơ - Nên giảng xét.
- 52. Tường tận nghĩa - Ngắt rõ câu.
- 53. Làm kẻ học - Ất ban đầu.
- 54. Từ (sách) Tiểu học - Đến (sách) Tứ thư.

Diễn nghĩa

- [51] - Đền kia mà rặng bởi khêu, trẻ ngây dạy dỗ vạch đều chỉ ra,
- [52] - Từ câu đem chỉ đọc ca, tích xưa truyện củ thấy mà có không,
- [53] - Chớ nên vượt đàng vượng đồng, hễ người mới học thì trông tới lần,
- [54] - Hiếu kinh⁴¹ cứ trước mà dần, tứ thư bốn sách còn phân sau này,

Giải nghĩa chi tiết

Hễ dạy trẻ thơ, nên giảng giải, xem xét, tỏ lời huấn⁴², lời hỡ⁴³, rõ từng câu, từng đậ⁴⁴. Kẻ đi học, ắt phải học từ chỗ ban đầu: Từ sách tiểu học⁴⁵ đến sách tứ thư⁴⁶

Bài 12: Luận ngữ giả (Done)

55	論	語	者	二	十	篇	
	Luận	ngữ ⁴⁷	giả,	nhì	thập	thiên,	
56	羣	弟	子	記	善	言	
	Quần	đệ	tử,	ký	thiện	ngôn.	
57	孟	子	者	七	篇	止	
	Mạnh	Tử	giả,	thất	thiên	chỉ,	
58	講	道	德	說	仁	義	
	Giảng ⁴⁸	đạo	đức,	thiết	nhơn	nghĩa ⁴⁹ ,	

Phiên âm Hán - Việt

- 55. Bộ Luận ngữ - Hai mươi thiên.
- 56. Bày đệ tử - Chép lời phải.
- 57. Bộ Mạnh-tử - Chỉ bảy thiên.
- 58. Giảng đạo, đức - Nói nhân, nghĩa.

Diễn nghĩa

[55] - Học thì nghỉ nghị đêm ngày, hai mươi luận ngữ nhuần tay học dò,

[56] - Các người là phận học trò, trước nghe mùi đạo sau dò trị dân,

[57] - Bốn thiên Mạnh-Tử học lần,

[58] - Nói đều đạo đức phân trần nghĩa nhơn,

Giải nghĩa chi tiết

[55, 56] - Sách “Luận ngữ” có hai mươi chương, do học trò Khổng Tử ghi chép lại những lời lời phải tự ngài nói ra và dạy đời, và lời ngài đáp học trò hay người đời hỏi các sự lý.

[57, 58] - Sách “Mạnh Tử” là bộ sách do thầy Mạnh Kha cùng các học trò của thầy làm ra, gồm 7 chương, giảng về “đạo” mà người người phải tuân hành, cái “đức” mà các bậc thánh hiền đã đạt được qua hoạt động thực tiễn, nhân từ bác ái, nói chuyện nhân nghĩa, hành động thích hợp.

Bài 13: Tác trung dung

59	作	中	庸	乃	孔	伋
	Tát	trung	dung,	nại	Khổng	Cáp,
60	中	不	偏	庸	不	易
	Trung	bất	thiên ⁵⁰ ,	dung	bất	diệt,
61	作	大	學	乃	曾	子
	Tát	đại	học,	nại	Tăng	Tử,
62	自	修	齊	至	平	治
	Tự	tu	tề,	chí	bình	trị,

Phiên âm Hán - Việt

59. Làm (sách) Trung dung - Là Khổng Cấp.

60. Trung chẳng lệch - Dung chẳng đổi.

61. Làm (sách) Đại học - Là Tăng tử.

62. Từ tu, tề - Đến bình, trị.

Diễn nghĩa

[59] - Trung dung Khổng cấp lòng chơn,

[60] - Chẳng khinh chẳng dễ chẳng hơn vừa vừa,

[61] - Đại học Tăng-Tử dò lừa,

[62] - Tu thân bình trị sắp vừa mười chương,

Giải nghĩa chi tiết

[59, 60] - Đến sách “Trung Dung” do thầy Khổng Cấp⁵¹ làm ra. “Trung” nghĩa là chẳng thiên lệch, “dung” nghĩa là chẳng đổi.

[61, 62] - Tác giả sách “Đại học” là của thầy Tăng tử⁵² soạn, sách Đại học là đạo học của người lớn, 1 chương kinh và 10 chương chuyện, có 3 canh lãnh và 8 điều mục, đây nói về tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Bài 14: Hiếu kinh thông

63 孝經通四書熟
Hiếu kinh thông, tứ thư⁵³ thực,
64 如六經始可讀
Như lục kinh, thủy⁵⁴ khả đọc,
65 詩書易禮春秋
Thi thơ dịch⁵⁵, lễ xuân thu,
66 號六經當講求
Hiệu lục kinh, đương giảng cầu,

Phiên âm Hán - Việt

63. Thông Hiếu Kinh - Thuộc Tứ Thư.

64. Như Sáu (bộ) Kinh - Mới nên đọc.

65. (Kinh) Thi, Thơ, Dịch - Lễ, Xuân Thu.

66. Gọi (là) Sáu (bộ) Kinh - Nên tìm hiểu.

Diễn nghĩa

[63] - Hiếu kinh đã rõ đường gương,

[64] - Tứ thư đã thuộc tâm thường lục kinh,

[65] - Kinh thi kinh dịch cho tinh, thượng thư lễ ký tập thành xuân thu,

[66] - Gọi là hiệu sáu kinh nhu, nghe sách phải kiểm công phu trong này,

Giải nghĩa chi tiết

[63, 64] - Sách “Hiếu kinh”⁵⁶ ghi chép những đạo lý mà Khổng Tử trả lời Tăng tử về chữ “hiếu”, sách này đã thông, “Tứ thư” đã thuộc, rồi mới có thể đọc “Lục kinh”.

[65] - Sách “Kinh Thi”, “Thượng thư”, “Kinh dịch”, “Lễ ký”, “Xuân thu” gọi là “Lục kinh”⁵⁷ (bao gồm “Kinh Nhạc” nhưng “Kinh Nhạc” đã mất từ lâu), phải nghiên cứu.

Bài 15: Hữu liên sơn

67 有 連 山 有 歸 藏
Hữu liên sơn, hữu qui tàng,
68 有 周 易 三 易 詳
Hữu châu dịch⁵⁸, tam dịch xương⁵⁹,
69 有 典 謨 有 訓 誥
Hữudiễn⁶⁰ mô, hữuhuán cáo,
70 有 誓 命 書 之 奧
Hữu thệ mệnh⁶¹, thơ chi áo,

Phiên âm Hán - Việt

67. Có (sách) Liên Sơn - Có (sách) Qui Tàng.
68. Có (sách) Chu Dịch - Tờng ba (kinh) Dịch.
69. Có (thiên) Diễn, Mô - Có (thiên) Huán, Cáo.
70. Có (thiên) Thệ, Mệnh - Sách (hàm) nghĩa sâu.

Diễn nghĩa

[67] - Có việc liên sơn cho hay, ăn sang quẻ cần ngày nay kiến dần, qui tàng cùng diệt coi lần, ăn sang kiến sữu là phần Vô, Thang,

[68] - Có việc nhà Châu bĩ bàn, sáu mươi bốn quẻ để trang sách hào, ba việc chưa trót việc nào, coi đi xét lại thấp cao đủ đều,

[69] - Có mưu có sách Thuán, Nghiêu, có bài huấn cáo lịch triều Lão-quân,

[70] - Sách kia nghĩa lý không chùng, có bài thuyết mạng có từng thệ sự,

Giải nghĩa chi tiết

[67, 68] - Bàn đến “Kinh Dịch”⁶² nhà Hạ có “Liên Sơn” nhà Thương có “Qui Tàng”, nhà Chu có “Chu Dịch” ba loại - kinh dịch này, nội dung tường tận.

[69, 70] - “Thượng thư”⁶³ là tài liệu ghi chép chính trị, lịch sử 4 triều đại Ngu, Hạ, Thương, Chu, từng chương được gọi tên bằng điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh, đạo lý trong đó cao xa, văn chương tuyệt tác.

Bài 16: Ngã cơ công

71	我	姬	公	作	周	禮
	Ngã	cơ	công,	tác	Châu	lễ,
72	著	六	典	存	治	體
	Trứ	lục	điển,	tồn	trị	thể,
73	大	小	戴	註	禮	記
	Đại	tiểu	Đái,	chú	lễ	ký,
74	述	聖	言	禮	樂	備
	Thuật	thánh	ngôn,	lễ	nhạc	bị,

Phiên âm Hán - Việt

71. Ông Chu Công - Làm (sách) Chu Lễ.

72. Bày sáu điển - Còn trị thể.

73. Đại (Đái), Tiểu Đái - Chú (giải) Lễ-ký.

74. Thuật lời Thánh - Đủ lễ, nhạc.

Diễn nghĩa

[71] - Có ông Châu-Đáng điền tư, đặt ra châu lễ chức cư công hàm,

[72] - Một mình ý nghĩ tay làm, lập ra sáu bộ ngụ đàm trị dân,

[73] - Họ Đái lớn nhỏ hai phần, Diện Quân lại với thứ Quân hai người,

[74] - Thích ra lễ ký mọi lời, sẵn ôm lễ nhạc thuận lời thánh hơn,

Giải nghĩa chi tiết

[71, 72] - Tương truyền Chu Công⁶⁴ làm sách “Chu Lễ”, có thiên quan, địa quan, xuân quan, hạ quan, thu quan, đông quan, bảo tồn chế độ chính trị nhà Chu⁶⁵.

[73, 74] - Đái Đức thời Tây Hán tập hợp những lời bàn luận lễ nhạc của người trước làm thành sách, gọi là “Đại Đái lễ ký”. Sau đó Đái Thánh san định, gọi là “Tiểu Đái lễ ký” gọi tắt là “Lễ ký”⁶⁶.

Bài 17: Viết quốc phong

75	曰	國	風	曰	雅	頌
	Viết	quốc	phong,	viết	nhà	tụng,
76	號	四	詩	當	詠	諷
	Hiệu	tứ	thi,	đương	vịnh	phúng,
77	詩	既	亡	春	秋	作
	Thi	ký	vong,	xuân	thu	tác,
78	寓	褒	貶	別	善	惡
	Ngụ	bào	biếm,	biệt	thiện	ác,
79	三	傳	者	有	公	羊
	Tam	truyền	giả,	hữu	công	dương,
80	有	左	氏	有	穀	梁
	Hữu	tả	thị,	hữu	cốt	lượng,

Phiên âm Hán - Việt

75. Rằng Quốc phong - Rằng Nhã Tụng.

76. Kêu (là) Bốn (thể) thi - Nên ngâm đọc.

77. Kinh Thi (đã) bớt - Xuân Thu làm (ra).

78. Ngụ khen, chê - Phân lành, dữ.

Diễn nghĩa

[75] - Quốc phong thối nước ca đờn, lại cùng nhà tụng những cơn vui mừng,

[76] - Sách xưa gọi bốn thơ xuân, hễ con nhà học mặc chùng ca ngâm,

[77] - Thơ kia rồi lại mất trầm, xuân thu mới lấy trấn tâm chư hầu,

[78] - Ngụ lời bào biếm từ câu, phân đều lành giữ đâu đâu an lòng,

Giải nghĩa chi tiết

[75, 76] - Trong sách ghi chép lời nói của Khổng Tử, phần nhiều có liên quan đến lễ nhạc. “*Kinh Thi*” là bộ sách chép các bài thơ của đời Thương, Châu, tất cả 3000 thiên, đự́c Khổng tử san lại, còn 315 thiên, tóm lại có bốn thể: “*Quốc phong*” là ca dao dân gian, thơ phong tục các nước chư hầu, “*Đại nhã*”, “*Tiểu nhã*” là thơ nhạc ca do các quan trong triều sáng tác, “*Tụng*” là nhạc chương dùng để cúng tế nơi tông miếu nhà vua. Bốn thể ấy nên đọc bằng cách ngâm nga, có trầm bổng, học trò thường xuyên ngâm vịnh.

[77, 78] - “*Kinh Thi*” ca tụng thành tựu vương gia đời Tây Chu, sau đó nhà Tây Chu diệt vong, dời về phía đông, vương nghiệp suy bại, không thể xuất hiện “*Kinh Thi*”, thế là Khổng Tử căn cứ theo lịch sử nước Lỗ làm ra sách “*Xuân Thu*”, gởi gắm chủ trương chính trị của ông, ngụ ý khen chê, phân biệt trái phải thiện ác.

Bài 18: Tam truyện giả

79	三	傳	者	有	公	羊
	Tam	truyện	giả,	hữu	công	dương,
80	有	左	氏	有	穀	梁
	Hữu	tả	thị,	hữu	cốt	lượng,
81	經	既	明	方	讀	子
	Kinh	ký	minh,	phương	đọc	tử,
82	最	其	要	記	其	事
	Toát ⁶⁷	kỳ	yếu,	ký	kỳ	sự,

Phiên âm Hán - Việt

79. Ba truyện là - Truyện Công Dương.

80. Truyện Tả Thị - Truyện Cốc Lương.

81. Kinh đã rõ - Mới đọc (sách) tử.

82. Rút cái cốt - Ghi cái việc.

Diễn nghĩa

[79] - Lại xem ba truyện cho thông,

[80] - Công dương tả thị là dòng cốc lương,

[81] - Xuân thu kinh ấy đã tường, thì ta nên đọc qua trường năm thầy,

[82] - Học thì học lúng mới hay, tóm đều thiết yếu nhớ rày việc văn,

Giải nghĩa chi tiết

“Truyện” giải thích “Xuân Thu”⁶⁸ chủ yếu có ba bộ: “Công Dương truyện”, “Tả truyện”. “Cốc Lương truyện”. Kinh và truyện đã rõ, mới đọc qua tử⁶⁹, nên rút lấy chỗ cốt yếu, ghi nhớ các việc.

Bài 19: Ngũ tử giả

83 五子者有荀揚
Ngũ⁷⁰ tử giả, hữu tuân dương,
84 文中子及老莊
Văn trung tử, cập Lão Trang,
85 經子通讀諸史
Kinh tử thông, đọc chư sử,
86 考世系知終始
Khảo thế hệ, tri chung thủy⁷¹,

Phiên âm Hán - Việt

83. Năm sách tử (là) - Sách Tuân, Dương.

84. Văn Trung Tử - Sách Lão, Trang.

85. Sách tử thông - Đọc sách sử.

86. Xét mối đời - Biết trước sau.

Diễn nghĩa

[83] - Năm thầy lại phải tập hăng, sách xưng Ngũ Tử có văn nhiều bài,

[84] - Có người tuấn huân lành tài, dương hùng văn vật cũng bài đạo dương, văn trung Lão-Tử nên công, năm thầy đều đặt ở trong sách này,

[85] - Năm thầy kinh ấy vừa hay, mới đọc qua sử coi rày hưng vong,

[86] - Trào vua dòng nước ở trong, trải qua sau trước mấy dòng đế vương,

Giải nghĩa chi tiết

[83, 84] - “*Tứ thư*, “*Ngũ kinh*” đã đọc thông mới có thể đọc sách của bách gia chư tử. Trong sách là những lời chặt chẽ, những sự việc có ích, có thể lựa chọn ghi nhớ. Trong số Bách gia chư tử có năm nhà nổi tiếng nhất là “*Tuân Tử*”⁷², “*Dương Tử*”⁷³, “*Văn Trung Tử*”⁷⁴, “*Lão Tử*”⁷⁵ và “*Trang Tử*”⁷⁶.

[85, 86] - Sau khi thông hiểu kinh, tử tiếp tục đọc sách lịch sử, từ đó mà tra khảo hệ thống từng đời của con người, hiểu được ngọn nguồn và cái đã qua của sự kiện.

Bài 20: Tự hy nông

87 自 羲 農 至 黃 帝
Tự hy⁷⁷ nông, chí Hoàng⁷⁸ Đế,
88 號 三 皇 居 上 世
Hiệu Tam Hoàng, cư thượng thế,
89 唐 有 虞 號 二 帝
Đường Hữu Ngu, hiệu nhị Đế,
90⁷⁹ 相 揖 遜 稱 盛 世
Tương tiếp tôn, xưng thịnh⁸⁰ thế,

Phiên âm Hán - Việt

87. Từ (vua) Hy, Nông - Đến Hoàng Đế.

88. Gọi Tam Hoàng - Thời thượng cổ.

89. (Nhà) Đường, Hữu Ngu - Gọi Nhị Đế.

90. Nhường ngôi (cho) nhau – Xưng thịnh thế⁸¹.

Diễn nghĩa

[87] - Trước đời Phục-Hi, Thần-Nông,

[88] - Cho đến Huyền đế kế chông ba vua,

[89] - Nghiêu, Thuấn nào có hơn thua, ấy là nhị Đế hai vua nhường vì,

[90] - Cùng nhau giao lại diện vi, muôn dân chẳng khác một khi để ngôi,

Giải nghĩa chi tiết

[87] - Về Lịch sử Trung Quốc, bây giờ chúng ta biết rằng sớm nhất là Phục Hi vẽ ra bát quái, là sự khởi đầu nền văn minh, cách ngày nay khoảng 7 ngàn năm.⁸²

[88] - Sau đó Thần Nông chế tạo nông cụ, trồng ngũ cốc, là sự khởi đầu nền nông nghiệp. Hoàng Đế đầu tiên tạo may áo quần, tịnh lễ nghi, nền văn minh dần phát triển. Đời sau gọi ba người này là Tam Hoàng, đều ở thời kỳ thượng cổ.

[89,90] - Đường Nghiêu⁸³, Ngu Thuấn⁸⁴ là hai vị vua trong Ngũ Đế, chính quyền và hòa bình đi đôi với nhau, hai người có lễ phép, khiêm nhượng, cung kính, gọi là thời kỳ thái bình thịnh trị.

Bài 21: Hạ hữu vũ

91 夏 有 禹 商 有 湯
Hạ hữu Vũ⁸⁵, Thương hữu Thang,
92 周 文 武 稱 三 王
Chu⁸⁶ Văn Võ⁸⁷, xưng tam vương,
93 夏 傳 子 家 天 下
Hạ truyền tử, gia thiên hạ,
94 四 百 載 遷 夏 社
Tứ bách⁸⁸ tải, thiên hạ xã⁸⁹,

Phiên âm Hán - Việt

91. (Nhà) Hạ có (vua) Vũ - Thương có (vua) Thang.
92. (Nhà) Chu (vua) Văn, Võ – Xưng Tam Vương.
93. (Nhà) Hạ truyền (ngôi cho) con – (Xem) thiên hạ (là) nhà.
94. Bốn trăm năm - Xã (tắc) nhà Hạ.

Diễn nghĩa

[91] - Hạ thì Vũ thì nối ngôi, Thương thì Thang ắt lên coi nghiệp hồng,

[92] - Nhà Chu Văn Võ chí công, thầy xưng ba chúa thầy từng lòng dân,

[93] - Hạ tôn vương vị một lần, truyền cho con cháu chẳng phân người ngoài,

[94] - Bốn trăm năm cũng bền dai, khúc đầu xã tắc, vì ai đổi dời,

Giải nghĩa chi tiết

[91, 92] - Hạ, Thương, Chu sử sách gọi là Tam Đại. Vua Vũ nhà Hạ⁹⁰, vua Thang nhà Thương⁹¹, vua Văn⁹² vua Võ⁹³ nhà Chu, gọi là

Tam Vương.

[93, 94] - Thời thượng cổ với chế độ truyền ngôi cho người hiền, đến vua Vũ đời Hạ⁹⁴ thay đổi truyền ngôi cho con, lấy thiên hạ làm vật sở hữu. Nhà Hạ được 400 năm thì diệt vong⁹⁵, nền xã⁹⁶ tắc về tay nhà Thương.

Bài 22: Thang phạt hạ

95	湯	伐	夏	國	號	商
	Thang	phạt	Hạ,	quốc	hiệu	Thương,
96	六	百	載	至	紂	亡
	Lục	bách	tải,	chí	Trụ	vong,
97	周	武	王	始	誅	紂
	Chu ⁹⁷	Võ ⁹⁸	Vương,	thủy ⁹⁹	tru	Trụ,
98	八	百	載	最	長	久
	Bát	bách ¹⁰⁰	tải,	tối	trường	Cửu ¹⁰¹ ,

Phiên âm Hán - Việt

95. (Vua) Thang đánh (nhà) Hạ - Hiệu nước (nhà) Thương.
96. Sáu trăm năm - Đến (vua) Trụ mất.
97. (Vua) Võ-vương (nhà) Chu - Mới giết (vua) Trụ.
98. Tám trăm năm - Rất dài lâu.

Diễn nghĩa

[95] - Thang bèn phạt Hạ dựng đời, nước nhà cải hiệu con trời Thương vương,

[96] - Sáu trăm năm nghỉ càng thương, cho đến sanh Trụ vô lương mất nhà,

[97] - Võ vương phạt Trụ vửng ca, đặt an tâm thọ hội minh chư hầu,

[98] - Tám trăm năm cũng bền lâu, so Thương với Hạ dễ âu dám đồng,

Giải nghĩa chi tiết

[95, 96] - Vua Thang tiến đánh vua Kiệt¹⁰², lập nên nhà Thương, tồn tại hơn 600 năm¹⁰³, đến đời vua Trụ¹⁰⁴ thì diệt vong.

[97, 98] - Vua Võ nhà Chu giết chết vua Trụ kiến lập vương nghiệp. Từ Tây Chu đến Đông Chu được 800 năm là vương triều dài nhất trong lịch sử Trung Quốc¹⁰⁵.

Bài 23: Châu triệt đông

99	周	轍	東	王	網	墜
	Chu ¹⁰⁶	triệt ¹⁰⁷	đông,	Vương	cương ¹⁰⁸	truy ¹⁰⁹ ,
100	逞	干	戈	尚	遊	說
	Sính	can ¹¹⁰	qua,	thượng	du	thuyết
101	始	春	秋	終	戰	國
	Thủy ¹¹¹	xuân	thu,	chung	Chiến	Quốc,
102	五	霸	強	七	雄	出
	Ngũ	Bá	cường,	thất	hùng	xuất,

Phiên âm Hán - Việt

99. (nhà) Chu chuyển (sang) Đông - rút giềng vương.

100. Chiến tranh nhiều - Chuộng du thuyết.

101. Trước Xuân Thu - Sau Chiến Quốc.

102. Năm nghiệp (bá) mạnh - bảy (nước) hùng ra.

Diễn nghĩa

[99] - Xe Châu trở bánh qua đông, giềng vua mỗi nước cũng phòng mong manh,

[100] - Cang qua các nước đua tranh, lại thêm du thể tung hoành các nơi,

[101] - Xuân thu trước đã đổi đời, sau từ Chiến Quốc là đời loạn ly,

[102] - Mạnh như Ngũ-Bá ai bì, ghe phen công mọ kém chi Thất-Hùng,

Giải nghĩa chi tiết

[99, 100] - Bánh xe nhà Chu lần dờ về Đông, kỹ cương vương nghiệp suy lạc, chư hầu liệt quốc thôn tính tranh giành lẫn nhau, kẻ

sĩ du thuyết bốn ba khắp nơi.

[101, 102] - Nửa đời trước Đông Chu gọi là Xuân Thu¹¹², nửa đời sau gọi là Chiến Quốc¹¹³. Thời đại Xuân Thu có Ngũ Bá¹¹⁴; thời đại Chiến Quốc có Thất Hùng¹¹⁵.

Bài 24: Doanh tần thị

103	嬴	秦	氏	始	兼	并
	Doanh ¹¹⁶	Tần	thị,	thuỷ ¹¹⁷	kiêm ¹¹⁸	tính ¹¹⁹ ,
104	傳	二	世	楚	漢	爭
	Truyền	Nhị	Thế,	Sở	Hón	tranh,
105	高	祖	興	漢	業	建
	Cao	tổ	hưng,	Hón	ngiệp	kiến,
106	至	孝	平	王	莽	篡
	Chí	hiếu	binh,	Vương	Mãng ¹²⁰	thoán ¹²¹ ,

Phiên âm Hán - Việt

103. Họ Doanh Tần - Mới gồm sáu.

104. Truyền hai đời - (Nước) Sở, Hán giành.

105. (Vua) Cao Tổ lên - Dựng nghiệp Hán.

106. Đến Hiếu Bình – Vương Mãng cướp.

Diễn nghĩa

[103] - Ngũ-Bá sự kể rất hung, Tề, Tần, Tấn, Thái, Sở, hầu chủ minh, Hàng, Tần, Yên Sở giúp binh, Triệu, Tề cùng Ngụy, gập gình, tương, tranh, nước Tần có chúa họ Đinh, hiệp sáu nước về trong bản đồ,

[104] - Hai đời Hồ Hợi phò Tô, phúc đầu Sở, Hón tranh đồ bá vương,

[105] - Bái-Công giấy nghĩa vào trong, mới dựng nghiệp Hón .càng sang nước nhà,

[106] - Đến đời Bình đế mười ba, bị tột Vương Mãng nó đà đoạt ngôi,

Giải nghĩa chi tiết

Tần Thủy Hoàng Doanh Chính¹²² lần lượt thôn tính các nước chư hầu, thống nhất thiên hạ. Tần Thủy Hoàng bệnh chết, Tần Nhị Thế kế ngôi¹²³. Trần Thắng khởi nghĩa, Hạng Vũ, Lưu Bang kế tiếp, trước sau cùng nhau diệt Tần. Hạng Vũ tự xưng là Tây Sở Bá Vương, phong Lưu Bang là Hán Vương, Sở Hán đánh nhau hơn bảy mươi trận. Hạng Vũ chết trận, Lưu Bang lên ngôi hoàng đế, đời sau tôn xưng là Hán Cao Tổ, nhà Tây Hán kiến lập¹²⁴. Đến thời Hán Bình Đế, Vương Mãng cướp ngôi¹²⁵.

Bài 25: Quan võ hưng

107 光 武 興 爲 東 漢
Quan Vũ¹²⁶ hưng, vì Đông Hán¹²⁷,
108 四 百 年 終 於 獻
Tứ bách niên, chung ư Hiến,
109 魏 蜀 吳 爭 漢 鼎
Ngụy Thục Ngô, tranh Hán đỉnh¹²⁸,
110 號 三 國 迄 兩 晉
Hiệu Tam Quốc, ngật lưỡng Tấn,

Phiên âm Hán - Việt

107. (Vua) Quang Võ lên - Làm Đông Hán.

108. Bốn trăm năm - Tới vua Hiến.

109. (Nước) Thục, Ngụy - Ngô Giành (nhà) Hán.

110. Gọi (là) (đời) Tam Quốc - Tới hai (nhà) Tấn.

Diễn nghĩa

[107] - Quan-Vũ giận chảng chịu thôi. đem binh lấy lại lên ngôi Hớn-Đông,

[108] - Bốn trăm năm vững nghiệp hồng, giao cho Hiến-Đế mới thông cơ đồ,

[109] - Sau rồi đến Ngụy, Thục, Ngô, mới tranh vạt Hớn địa đồ phân ba,

[110] - Mới xưng Tam-Quốc Sơn hà, Tấn lấy rồi lại cải là Tấn-Đông,

Giải nghĩa chi tiết

Hoàng tộc Lưu Tú khởi binh diệt Vương Mãng, lên ngôi hoàng đế, đời sau tôn xưng là Hán Quang Võ đế, định đô ở Lạc Dương, sử gọi

là Đông Hán¹²⁹. Đời Hán tổng cộng hơn 400 năm, đến thời Hiến Đế thì tiêu vong¹³⁰. Thừa tướng Tào Tháo bình định phương Bắc, con là Tào Phi cướp ngôi nhà Hán, quốc hiệu là Ngụy. Hoàng tộc nhà Hán Lưu Bị xưng đế ở Tứ Xuyên, kiến lập nhà Thục Hán. Tôn Quyền thống lĩnh Đông Nam, hiệu là Ngô. Đó là thế chân vạc¹³¹. Tấn Võ Đế Tư Mã Viêm diệt 3 nước, lập nên nhà Tây Tấn. Về sau di chuyển về Đông Nam, gọi là Đông Tấn¹³².

Bài 26: Tống tề kế

111 宋 齊 繼 梁 陳 承
Tống Tề kế, Lương Trần thừa,
112 爲 南 朝 都 金 陵
Vi Nam triều, Đô Kim¹³³Lăng,
113 北 元 魏 分 東 西
Bắc Nguyên Ngụy, phân đông tây,
114 宇 文 周 與 高 齊
Vũ Văn¹³⁴ Châu, dũ¹³⁵ Cao Tề,

Phiên âm Hán - Việt

111. (Nhà) Tống, Tề nối - (Nhà) Lương, Trần tiếp.

112. Là Nam triều - (Đóng) Đô (đất) Kim Lăng.

113. Bắc Nguyên Ngụy - Chia Đông, Tây.

114. Vũ Văn (nhà) Chu - (họ) Cao nhà Tề.

Diễn nghĩa

[111] - Tấn đông mà cũng chưa xong, Tống trào kế Tống long đông Lương, Trần,

[112] - Nam trào khi ấy mới phân Kiêm-Lăng là chỗ mấy lần đế-đô,

[113] - Bắc trào chiếm nửa xưng hồ, vốn dòng Nguyên Ngụy phân đồ đông tây,

[114] - Đông-Ngụy Tây-Ngụy mới bày, Tây-Ngụy lại để Cao-Tề sửa sang,

Giải nghĩa chi tiết

[111, 112] - Bốn đời Tống¹³⁶, Tề¹³⁷, Lương¹³⁸, Trần¹³⁹ thống trị phương Nam, sử gọi là Nam triều, Quốc đô đều ở Kim Lăng. Ba

triều phương Bắc, trước tiên là Ngụy, họ Nguyên.

[113, 114] - Sau phân thành Đông Ngụy và Tây Ngụy, nhường vị ở Tề. Tề ở giữa, họ Cao, bị Chu diệt. Sau là Chu, họ Vũ Văn, bị Tùy tiêu diệt. Tổng cộng đời Nam Bắc triều được 168 năm (420-588).

Bài 27: Đãi chí Tùy

115 迨 至 隋 一 土 宇
Đãi chí Tùy, nhất¹⁴⁰ thổ vũ,
116 不 再 傳 失 統 緒
Bất tái truyền, thất thốngchữ,
117 唐 高 祖 起 義 師
ĐườngCao tổ, khởi nghĩa sư,
118 除 隋 亂 創 國 基
Trừ Tùy loạn, sáng quốc cơ,

Phiên âm Hán - Việt

115. Kịp đến Tùy - Một cõi đất.

116. Chưa truyền ngôi - Mất giềng mối.

117. Cao Tổ (nhà) Đường - Khởi nghĩa quân.

118. Trừ Tùy loạn - Dựng nước nền.

Diễn nghĩa

[115] - Cho hay cơ nghiệp chàng rành, Cao-Tề lại bị một chàng Võ-văn, Võ-văn rồi cũng lảng xảng, Nam-trào, Đông-Ngụy, Võ văn một thì,

[116] - Đam nhau qui lại cho Tùy, tuy làm một mối chẳng dè lại hư,

[117] - Cao-tổ bèn khởi nghĩa sư,

[118] - Phạt Tùy lấy lại an cư nhà Đường,

Giải nghĩa chi tiết

Tùy Cao Tổ Dương Kiên đánh chiếm nước Trần ở phương Nam, thống nhất thiên hạ¹⁴¹. Truyền tiến Dương Đế Dương Quảng, vua này hoang dâm vô đạo, cuối cùng bị tiêu diệt. Giống như triều Tần

chỉ được 2 đời thì mất vương nghiệp. Đường Cao Tổ Lý Uyên, làm quan ở Thái Nguyên vào thời nhà Tùy, lúc đó thiên hạ đại loạn, nghe lời con là Đường Thái Tông Lý Thế Dân, bèn khởi nghĩa quét sạch hỗn loạn của cuối nhà Tùy, định hình thiên hạ, sáng lập nhà Đường, đời Đường có 20 vị hoàng đế, gần được 287 năm (618-905).

Bài 28: Nhị thập truyền

119	二	十	傳	三	百	載
	Nhị	thập	truyền,	tam	bách	tải,
120	梁	滅	之	國	乃	改
	Lương	diệt	chi,	Quốc	nải	cải,
	梁	唐	晉	及	漢	周
	Lương	Đường	Tấn,	cập	Hán ¹⁴²	Châu,
121	稱	五	代	皆	有	由
	Xưng	ngũ ¹⁴³	đại,	dai ¹⁴⁴	hữu	do,

Phiên âm Hán - Việt

119. Hai mươi (đời) truyền - Ba trăm năm.

120. Nhà Lương diệt - Nước bèn đổi.

121. (Nhà) Lương, Đường, Tấn - Tới (nhà) Hán, Chu.

Xưng (là) (đời) Ngũ Đại - Đều có có.

Diễn nghĩa

[119] - Hai mươi đời thiết phú cường, ba trăm năm chẳng nghiệp hường bền dai,

[120] - Vậy mà chưa chắc của ai, Châu-Ôn lại lấy dựng đài nhà Lương,

[121] - Lãng xãng mấy cuộc tan thương, Lương Đường, Tấn, Hớn, Châu cương sau này,

Năm đời xưng hiệu là đây, thấy mà có tích mới gây ra điều,

Giải nghĩa chi tiết

Đường có 20 vị hoàng đế, gần 300 năm. Cuối triều Đường Hoàng. Sào khởi nghĩa chống lại nhà Đường, Bộ tướng Chu Ôn thuận phục nhà Đường, sau đó lại cướp ngôi nhà Đường, lập nên nhà Hậu Lương. Hậu Lương¹⁴⁵, Hậu Đường¹⁴⁶, Hậu Tấn¹⁴⁷, Hậu Hán¹⁴⁸, Hậu Chu¹⁴⁹, gọi chung là Ngũ đại¹⁵⁰, mỗi triều đại có lịch sử hình thành riêng (Lý Tôn Húc diệt nhà Hậu Lương, lập nên nhà Hậu

Đường, xưng là Trang Tông. Thạch Kính Đường cướp ngôi nhà Hậu. Đường lập nên nhà Hậu Tấn, xưng Cao Tổ. Hậu Hán Lưu Trí Viễn nhân lúc loạn mà thay thế nhà Hậu Tấn, Quách Uy tướng giữ đất Nghiệp Châu phế bỏ nhà Hậu Hán mà lập nên nhà Hậu Chu, gọi là Thái Tổ).

Bài 29: Viêm tổng hưng

122	炎 宋 興 受 周 禪	Viêm ¹⁵¹ Tống hưng, thọ Châu thiên,
123	十 八 傳 南 北 混	Thập bát ¹⁵² truyền, nam bắc hỗn,
123.1 ¹⁵³	遼 與 金, 皆 稱 帝	Liêu dũ kim, giai xưng đế
123.2	元 滅 金, 絕 宋 世	Nguyên diệt kim, tuyệt Tống thế

Phiên âm Hán - Việt

122. Viêm Tống lên - Chu nhường ngôi.

123. Mười tám (đời) truyền - Nam Bắc hỗn (loạn)

123.1. Nước Liêu, Kim - Đều xưng đế.

123.2. Nguyên diệt Kim - tuyệt đời Tống.

Diễn nghĩa

[122] - Vua Diêm Tống-Đế giáng triều, bủa ơn thiên hạ khắp đều tợ Châu,

[123] - Mười tám đời hưởng ngôi triều, kim ngươn phúc đã lộn vào vãn lai,

Giải nghĩa chi tiết

Từ đó về sau triều Tống thuộc Hỏa trong Ngũ hành hưng khởi, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn¹⁵⁴ bức bách nhà Hậu Chu nhường ngôi. Triều Tống truyền cho nhau được 18 đời, trong đó chia thành Bắc Tống, Nam Tống, về sau lại bị Kim, Nguyên tiêu diệt. Nước Liêu phương Bắc, sớm lập ở Bắc Tống, tiêu diệt Bắc Tống¹⁵⁵. Nước Kim diệt Liêu, diệt Bắc Tống¹⁵⁶. Triều Nguyên hưng khởi, trước tiên diệt

Kim, sau đó diệt Nam Tống, thống nhất Trung Nguyên, bao gồm cả dân tộc biên cương.

Bài 30: Ly Trung Quốc

- 123.3 蒞 中 國, 兼 戎 狄
Ly Trung Quốc, kiêm hung địch
- 123.4 九 十 年, 國 祚 廢
Cửu thập niên, quốc tộ phé
- 123.5 太 祖 興, 國 大 明
Thái tổ hưng, quốc đại minh
- 123.6 號 洪 武 都 金 陵
Hiệu hồng vũ, đô kim lăng

Phiên âm Hán - Việt

- 123.3.** Trị Trung Quốc - Gồm (rợ) Nhung, Địch.
123.4. Chín chục năm - Bỏ ngôi nước.
123.5. Thái Tổ lên - Nước Đại Minh.
123.6. Hiệu Hồng Vũ - (Đóng) đô Kim Lăng.

Giải nghĩa chi tiết

[123.3, 123.4] - Hốt Tất Liệt là người Mông Cổ, đánh diệt Nam Tống, kiêm tính Liêu, Kim, xưng đế Trung Quốc, hiệu nước là Nguyên, truyền 8 đời vua, được 90 năm (1277-1367).

[123.5, 123.6] - Chu Nguyên Chương là người Hào châu, khởi binh đánh diệt nhà Nguyên, lên ngôi hoàng đế năm 1368, đặt hiệu nước là Minh, ấy là vua Minh Thái Tổ.

Bài 30.1: Minh Thái Tổ¹⁵⁷

明	太	祖	久	親	師
Minh	Thái	Tổ,	cửu	thân	sư.
傳	建	文	方	四	祀
Truyền	kiến	văn,	phương	tứ	tự.
遼	北	京	永	樂	祠
Thiên	Bắc	Kinh,	Vĩnh	Lạc	Tự.
逮	宗	禎	煤	山	逝
Đãi	Sùng	Trinh	Môi	Sơn	thệ

Giải thích chi tiết

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, sinh ra trong thời loạn lạc của cuối thời Nguyên, dấy binh chinh phạt, trải qua 15 năm mà thành đế nghiệp. Thái tử chết trước, truyền ngôi cho cháu Kiến Văn Đế. Kiến Văn trị vì chỉ được 4 năm, người con thứ tư của Thái Tổ Yên Vương Chu Độ phát binh lật đổ Kiến Văn, dời đô về Bắc Kinh, tức là Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc. Cuối cùng truyền đến hoàng đế Sùng Trinh, Lý Tự Thành dấy binh đánh “Bắc Kinh, vua Sùng Trinh kết liễu cuộc đời ở Môi Sơn.

Bài 31: Đãi thành tổ

- 123.7 迨 成 祖, 遷 燕 京
Đãi thành Tổ, thiên Yên kinh.
- 123.8 十 七 世, 至 崇 禎
Thập thất thế, chí sùngtrinh.
- 123.9 權 闖 肆, 寇 如 林
Quyền yêm tứ, khấu như lâm
- 123.10 至 李 闖, 神 器 焚
Chí Lý Sám thần khí phân

Phiên âm Hán - Việt

- 123.7.** Tới Thành-Tổ - (Dời kinh) đô đất Yên.
123.8. Mười bảy đời - Đến Sùng Trinh.
123.9. Thái giám lộng (hành) - Giặc như rừng.
123.10. Giặc Lý-Sám - Đốt đồ Thần.

Giải thích chi tiết

[123.7, 123.8] - Sùng Trinh là kỷ nguyên, Tư Tông là hiệu vua, ấy là vua thứ 16 nhà Minh, ở ngôi 15 năm (1628-1634). Sau Sùng Trinh, vua thứ 17 là Vĩnh Lịch đế bị nhà Thanh đánh đuổi, bị bắt ở Miến Điện. Nhà Minh dứt.

[123.10] - Lý Tự Thành là người Thiểm tây, khởi binh làm giặc, tự xưng là Sám vương, đánh diệt nhà Minh. Đồ thần nghĩa là đồ truyền quốc của các đời vua; bị đốt, nghĩa là bị giặc tàn phá làm tiêu đi. Nhà Minh truyền 17 đời vua, được 275 năm (1368-1643).

Bài 32: Ứng cảnh mệnh

123.11	膺 景 命, 清 太 祖,
	Ứng cảnh mệnh, Thanh Thái Tổ
123.12	靖 四 方, 克 大 定
	Tĩnh tứ phương, khắc đại Định
124 ¹⁵⁸	廿 一 史, 全 在 茲
	Chấp nhất sử, tuyền tại ty,
125	載 治 亂 知 興 衰
	Tải trị loạn, tri hưng suy,

Phiên âm Hán - Việt

123.11. Thái Tổ (nhà) Thanh¹⁵⁹ – Nhận mệnh trời.

123.12. Dẹp bốn phương - Định tất cả.

124. Hai một sử - Trọn ở đó¹⁶⁰.

125. Chép trị, loạn - Biết hưng suy.

Diễn nghĩa

[124] - Bắc Nam rạch nước làm hai, kẻ trong xưng Bá người ngoài xưng Vương, coi thập thất sử thì tường, đủ đều thấy có để vương lịch đời,

[125] - Bao hàm trị loạn đời nơi, hưng suy cho biết bởi trời khiến vay,¹⁶¹

Bài 32.1: Thanh thái tổ¹⁶²

清	太	祖,	膺	景	命
Thanh	Thái	Tổ,	Ứng	Cảnh	mệnh
靖	四	方,	克	大	定
Tịnh	tứ	phương,	khắc	Đại	Định
至	宣	統,	乃	大	同
Chí	Tuyên	Thống,	nãi	Đại	Đồng
十	二	世,	清	祚	終
Thập	nhị	thế,	Thanh	Tộ	chung
考	實	錄,	通	古	今
Khảo	thực	lục,	thông	cổ	kim
若	親	目			
nhược ¹⁶³	thân	mục,			

Diễn nghĩa chi tiết

Thanh Thái Tổ Murkhachi thay trời hành đạo, bình định bốn phương hoàn thành thống nhất thiên hạ. Đến năm thứ 3 Tuyên Thống, cách mạng Tân Hợi, thành lập dân quốc, triều Thanh kết thúc, tổng cộng 12 đời. Sách sử ghi chép lịch đại tổng cộng 25 bộ từ “*Sử ký*”, “*Hán Thư*” cho đến “*Minh sử*”, “*Thanh sử*”. Trong đó sự thật lịch sử được ghi chép đại khái ở trong tiết trên. Sách sử ghi chép lại sự trị loạn của chính sự, sự hưng vong của quốc gia. Đọc sách sử có thể nghiên cứu ghi chép chân thật, thông chuyện xưa hiểu chuyện nay, giống như tận mắt nhìn thấy. Phàm đạo đọc sách là miệng đọc, tâm nghĩ, phải cùng nhau phối hợp. Còn phải học tập ngày đêm, sáng sớm đọc sách, chiều tối ôn lại những gì đã học.

Bài 33: Đọc sử giả

126	讀	史	者	考	實	錄
	Độc	Sử ¹⁶⁴	giả,	khảo	thật ¹⁶⁵	lục,
127	通	古	今	若	親	目
	Thông	cổ	kim ¹⁶⁶ ,	nhược ¹⁶⁷	thân	mục,
128	口	而	誦	心	而	維
	Khẩu	nhì	tụng,	Tâm	nhì	suy ¹⁶⁸ ,
129	朝	於	斯	夕	於	斯
	Triêu	ư	tư,	tịch	ư	tư,

Phiên âm Hán - Việt

126. Kẻ đọc sử - Xét bản (chép) thật.
127. Thông xưa nay - Như gần mắt.
128. Miệng thì đọc - Lòng thì suy.
129. Sớm ở đó - Chiều ở đó.

Diễn nghĩa

- [126] - Đọc sử thì phải cho hay, tra cùng sự thật chép thay trong này,
[127] - Cổ kiêm sự đã biết rày, hỏi đâu như thấy như hay bữa nào,
[128] - Mình đọc dạ chớ tầm phào,
[129] - Sớm trưa nhớ đó sao sao cho liền,

Bài 34: Tích trọng ni

130	昔	仲	尼	師	項	橐
	Tích	Trọng	Ni,	sư	Hạng	Thác ¹⁶⁹ ,
131	古	聖	賢	尚	勤	學
	Cổ	Thánh	hiền,	thượng	cần	học,
132	趙	中	令	讀	魯	論
	Triệu	Trung	lệnh,	Độc	"Lỗ ¹⁷⁰ luận" ¹⁷¹ ,	
133	彼	既	仕	學	且	勤
	Bỉ	ký	sĩ ¹⁷² ,	học	thả	cần,

Phiên âm Hán - Việt

130. Xưa (đức) Trọng Ni - Học (ông) Hạng Thác.

131. Xưa Thánh hiền - Còn siêng học.

132. Triệu Trung Lệnh - Đọc (sách) Lỗ Luận.

133. Người đã (làm) quan - Học còn siêng.

Diễn nghĩa

[130] - Thuở xưa những đức thánh hiền,

[131] - Trọng - Ni¹⁷³, Hạng - Thác hỏi còn học sanh,

[132] - Kia ông Triệu - Phổ làm lãnh, một pho luận ngữ chẳng đành
hở tay,

[133] - Làm quan trung lệnh lớn thay phò vua còn học siêng rày
nên siêng,

Giải nghĩa chi tiết

Khổng Tử đã từng bái Hạng Thác mới 7 tuổi làm thầy. "Thánh hiền đời xưa mà còn siêng học như vậy. Triệu Phổ¹⁷⁴ thời Bắc Tống nhậm chức Trung Thư Lệnh, làm việc đều nhờ vào thành quả đọc

“Luận Ngữ”. Đã giữ chức quan cao, học tập vẫn cần mẫn như mọi khi.

Bài 35: Phi bồ biên

134	披	蒲	編	削	竹	簡
	Phi	bồ	biên,	Tước	trúc ¹⁷⁵	giản,
135	彼	無	書	且	知	勉
	Bỉ	vô	thơ,	thả	tri	miễn ¹⁷⁶ ,
136	頭	懸	梁	錐	刺	股
	Đầu	huyền	Lương,	Chùy ¹⁷⁷	thích	cổ,
137	彼	不	教	自	勤	苦
	Bỉ	bất	giáo,	tự	cần	khổ,

Phiên âm Hán - Việt

134. Bện vở (lá) bồ - Chẻ thẻ tre (làm sách).

135. Họ không (có) sách - Lại biết gắng (công).

136. Đầu treo rường - Dùi đâm đùi.

137. Họ chẳng (thầy) dạy - Tự siêng khó.

Diễn nghĩa

[134] - Huấn thư bẻ lá làm biên. dùng đình làm viết mạng dòi sử kinh,¹⁷⁸

[135] - Vót tre làm giản nên tinh, kìà là Ngô - Hựu dốc tình học thi, ấy là không sách tham kỳ, hỏi còn dạ biết tính đi học hành,¹⁷⁹

[136] - Tôn-Kĩnh tóc rút rường tranh, Tô-Tần thích vẽ quyết dành học thơ,¹⁸⁰

[137] - Kìa không ai dạy mà mơ, mình cam chịu khó mựa chờ ai kêu,¹⁸¹

Giải thích chi tiết

Cổ đại có người lấy cỏ lác dệt thành chiếu, mượn sách về chép lên chiếu ấy mà đọc. Lại có người chẻ tre làm thẻ, mượn sách chép lên thẻ tre mà đọc. Người xưa không có giấy không có sách, nhưng có ý thức nỗ lực học tập. Có người đọc sách thâu đêm, treo tóc trên trần nhà nhằm tránh ngủ gật. Có người đọc sách đến nỗi mê đi đâm chùi vào vế để tự thức tỉnh. Họ chưa từng nhận được sự dạy dỗ đoc thúc, tự mình siêng năng chịu khó.

Bài 36: Như Nang Huỳnh

138	如	囊	螢	如	映	雪
	Như	nangHuỳnh ¹⁸² ,	như	anh	tuyết,	
139	家	雖	貧	學	不	輟
	Gia ¹⁸³	tuy	bần,	học	bất	chiết,
140	如	負	薪	如	掛	角
	Như	phụ	tàn ¹⁸⁴ ,	như	quải ¹⁸⁵	giác,
141 ¹⁸⁶	身	雖	勞	猶	苦	學/
	Thân	tuy	lao,	do ¹⁸⁷	khổ	học,

Phiên âm Hán - Việt

138. Như đom đóm - như ánh tuyết.

139. Nhà dẫu nghèo - Học chẳng nghỉ.

140. Như vác củi - Như treo song.

141. Thân dẫu nhọc - Chịu khó học.

Diễn nghĩa

[138] - Bức đóm vào đầy lêu lêu, cũng là chiếu tuyết mượn đèn rạng soi,

[139] - Dẫu khương ghé mắt mà coi, nhà nghèo không học thương ôi không dừng,

[140] - Đón củi cùng lại mang sừng, Mải-Thần¹⁸⁸ Lý-Mộc¹⁸⁹ cũng ừng học hoài,

[141] - Kể thì gánh củi chai vai, người cày ruộng cả sắp bài cấp theo, đã mang lấy một chữ nghèo, tấm thân mỗi một còn đeo học hành,

Giải nghĩa chi tiết

[138] - Có người nhà nghèo khó không có đèn thắp, mùa hè bắt đom đóm bỏ vào túi vải để soi chữ mà đọc.¹⁹⁰

[139] - Có người đêm đông dựa vào ánh sáng của tuyết mà đọc sách¹⁹¹. Nhà tuy bần cùng, mà không chịu nghỉ học.

[140, 141] - Như kẻ tiều phu vác củi quay về, treo sách trên đầu gánh, vừa đi vừa học. Hay như kẻ chăn trâu, treo sách bên xừng. Họ tuy vất vả như vậy, nhưng vẫn khắc khổ đọc sách, quả là phi thường.

Bài 37: Tô Lão Tuyên

142 蘇 老 泉 二 十 七
Tô lão Tuyên, nhì thập thất,
143 始 發 奮 讀 書 籍
Thuỷ phát phần¹⁹², độc thư tịch,
144 彼 既 老 猶 悔 遲
Bỉ ký lão, do hồi trì,
145 爾 小 生 宜 早 思
Nhĩ tiểu sanh, nghi tảo tư,

Phiên âm Hán - Việt

142. Tô Lão Tuyên - Hai mươi bảy.

143. Mới nổi giận - Đọc sách vở.

144. Người đã già - Ăn năn chậm.

145. Này trò nhỏ - Nên sớm nghĩ.

Diễn nghĩa

[142] - Lão Tuyên năm bảy xưng sanh mới ra phát chí học hành sử kinh,

[143] - Chừng ấy thì mới tập tành,

[144] - Phận già còn gán chằng kinh chớ chầy

[145] - Huồn chi trẻ nhỏ chúng bay, lẽ thì tính trước cho hay kiếp thì,

Giải nghĩa chi tiết

[142, 143] - Tô Tuân, hiệu Lão Tuyên, người người My châu đời Tống, lúc trẻ thất học, thuở nhỏ chưa hề đi học, tới chừng 27 tuổi, mới nổi giận vì nổi mình dốt, bèn đọc sách vở. Sau đậu Tiến sĩ, sanh hai con

là Tô Triệt và Tô Thức, đều đậu Tiến sĩ, ba cha con đều có đại danh trong làng văn.

[144, 145] - Tuổi ông đã lớn, hối hận quá muộn. Tuổi trẻ như các bạn nên sớm nghĩ vậy.

Bài 38: Nhược Lương Hạo

146 若 梁 顥 八 十 二
Nhược Lương hạo, bát thập nhị,
147 對 大 廷 魁 多 士
Đối đại đình¹⁹³, khôi đa sĩ¹⁹⁴,
148 彼 晚 成 衆 稱 異
Bĩ vãn¹⁹⁵ thành, chúng xưng dị,
149 爾 小 生 宜 立 志
Nhĩ¹⁹⁶ tiểu sanh, nghi lập chí,

Phiên âm Hán - Việt

146. Như Lương Hạo - Tám mươi hai.

147. Đối (đáp chón) triều đình - đậu đầu (trong đám học) trò.

148. Người muộn nên - Chúng khen lạ.

149. Này trò nhỏ - Nên lập chí.

Diễn nghĩa

[146] - Tám hai lương hạo một khi,

[147] - Vào đền đốt sách thiếu chi sĩ hiền,

[148] - Mà chàng trở muộn đậu nên, các người làm lạ một phen cướp cờ,

[149] - Huấn chi bay hỏi còn thơ, chẳng toan lập chí bao giờ đặng nên,

Giải nghĩa chi tiết

[146, 147] - Lương Hạo đời Ngũ đại (906-959) thời Bắc Tống, rất ham đọc sách, dạy con thành danh đậu Trạng nguyên đời Hậu Đường, còn ông thì thi khoa năm thứ ba triều Thiên Phước (938)

nhà Hậu Tấn bị rớt, thề không đậ Trạng nguyên thì chẳng cam tâm. Trải qua Hậu Hán, Hậu Châu, đến năm thứ ba triều Ung Hy (958) đời vua Thái Tông nhà Tống mới thi đậ Trạng nguyên (khi 82 tuổi), trở thành vị trí thứ nhất trong số sĩ tử.

[148, 149] - Họ thành công rồi, người người ca ngợi họ kiệt xuất. Họ tuổi trẻ phải sớm lập chí học hành.

Bài 39: Oanh bát tuế

150	瑩	八	歲	能	詠	詩
	Oánh ¹⁹⁷	bát	tuế,	năng	vịnh	thi,
151	泌	七	歲	能	賦	棋
	Bí	thất	tuế,	năng	phú	kỳ,
152	彼	穎	悟	人	稱	奇
	Bỉ	dĩnh ¹⁹⁸	ngộ,	nhơn	xưng	kỳ,
153	爾	幼	學	當	效	之
	Nhĩ	ấu	học,	đương	hiệu	chi,

Phiên âm Hán - Việt

150. Oanh tám tuổi - Vịnh bài thơ.

151. Bí bảy tuổi - Được cuộc cờ.

152. Người thông hiểu - Người khen lạ.

153. Này trẻ học - Nên bắt chước.

Diễn nghĩa

[150] - Tô-Huỳnh tám tuổi làm thi, Lý-Bì tám tuổi phá cờ liền tay,

[151] - Nọ còn biết giữ cho hay, trăm người đều cũng khen thay lạ lùng,

[152] - Khen thay khen đã khôn cùng, nói ra mới biết anh hùng rất hung,

[153] - Chúng người tuổi hời ấu xung, lẽ thì bắt chước trí trung cho mình,

Giải nghĩa chi tiết

[150] - Tổ Oanh tự Nguyễn Trân, ngày đêm siêng đọc sách, 8 tuổi đã biết làm thơ, xuất khẩu thành chương, người ta kêu là tiểu thánh

đồng, 12 tuổi làm học sanh tòa Trung thư nhà Bắc Tề, sau làm quan tới Bí thư viện Trước Tác Lang.

[151] - Lý Bí đời Đường, thuở mới bảy tuổi, nhân lúc con nhà cô của y là Viên Bán Thiên 9 tuổi thi đậu khoa Thần Đồng (khoa thi tài con nít),

Vua Minh Hoàng hỏi rằng: “Ngoại đình còn có kẻ nào được như người nữa chăng?”

Thiên tâu rằng: “Con nhà cậu của thần là Lý Bí còn tài hơn thần nhiều”.

Vua sai triệu vô, lúc đó vua đang đánh cờ tướng với Trương Thuyết, nhân sai Thuyết thử tài. Thuyết ra bài phú về cuộc cờ. Bí ứng khẩu thành phú liền. Vua rất lấy làm kỳ, ban cho tấm áo tía. Trương Thuyết nhân mừng vua được thần đồng.

Sau Bí làm quan trải thờ bốn triều: Minh, Túc, Đại, Đức, ở ngôi tể phụ, có công nghiệp lớn lao.

[152] - Họ thông minh từ nhỏ, mọi người đều khen là kỳ tài.

[153] - Các bạn là học trò nhỏ nên noi gương theo họ.

Bài 40: Thái Văn Cơ

154	蔡文姬能辨琴	Thái văn Cơ, năng biện ¹⁹⁹ cầm,
155	謝道韞能詠吟	Tạ đạo Huấn, năng vịnh ngâm,
156 ²⁰⁰	彼女子且聰明	Bỉ nữ tử, thả thông minh,
157 ²⁰¹	爾男子當少成	Nhĩ nam tử, đươngthiếu ²⁰² thành,

Phiên âm Hán - Việt

154. Thái Văn Cơ - Được tiếng đàn.

155. Tạ Đạo Uẩn - Được tiếng ngâm.

156. Con gái kia - Còn sáng suốt.

157. Này con trai - Trẻ làm nên.

Diễn nghĩa

[154] - Kià nàng họ Thái cànng kinh, Văn-Cơ chữ đặt tất thính thính đờn,

[155] - Thêm nàng Đạo-Huấn nữ nhơn, vốn dòng họ Tạ sách hơn thi tài,

[156] - Tuy là phận gái tơ gai, so vào ý rạnng thua ai chúc nào,

[157] - Trai tơ tính kiếp làm sao, phải bươn tán cả dù cao kiếp người,

Giải nghĩa chi tiết

[154] - Nàng Thái Văn Cơ triều Tây Hán có thể hiểu được tâm tư của cha trong tiếng đàn, sau sáng tác bài thơ dài “Hồ gia thập bát

phách”.²⁰³

[155] - Nàng Tạ Đạo Uẩn đời Đông Tấn, biết ngâm khúc vịnh
thơ với cha, có câu hay.²⁰⁴

[156, 157] - Họ là phụ nữ mà còn thông minh lanh lợi, các bạn là
đấng nam nhi càng phải tự mình cảnh tỉnh.

Bài 41: Đường Lưu Yến

	唐	劉	晏,	方	七	岁
	Đường	lưu	Yến/	phương	thất	tuế
158			Án,			
	舉	神	童	作	正	字
	Cử	Thần	Đồng,	tác	chánh	tự,
159	彼	雖	幼	身	已	仕
	Bỉ	tuy	ấu,	thân	dĩ	sĩ,
160	爾	幼	學	勉	而	致
	Nhĩ	ấu	học,	miễn	nhì	trí,
161	有	爲	者	亦	若	是
	Hữu	vi	giả,	Diệt	nhược	thị,

Phiên âm Hán - Việt

158. Đường Lưu Án - Mới bảy tuổi.

Đậu (khoa) Thần Đồng - Làm Chánh Tự.

159. Người dẫu nhỏ - Đã làm quan.

160. Này trẻ học - Gắng mà tới.

161. Có kẻ làm - Cũng như vậy.

Diễn nghĩa

[158] - Cổ-Huỳnh, Lưu-Yến mấy mươi, tuổi còn nên bảy nên mười mà thôi,

[159] - Thấy đều ra chịu làm tôi, Thần-Đồng chánh tự cao ngô trong trào,

[160] - Bé kia đứng lại mới cao, tấm lòng vinh hiển đã vào phò vua,

[161] - Trẻ bay phải ráng mà đua,

Giải nghĩa chi tiết

Lưu Ân triều Đường mới 7 tuổi đã tham dự cuộc thi do Đường Minh Hoàng đích thân ra đề, vua khen là thần đồng, làm chức Chánh Tự (là chức đĩnh chánh chữ sách).

Vua Minh hoàng hỏi: “Khanh làm chức Chánh tự thì đã chánh được mấy chữ?”

Lưu Ân trả lời: “Chữ trong Tứ thư, Ngũ kinh đều chánh cả, duy có chữ Bằng 朋 là bất chánh”.

Ý chỉ về chuyện mấy kẻ gian thần thuở đó kết đảng kéo phe với nhau mà làm hại nước.

Sau chàng làm quan tới chức Lại bộ thượng thư, Bình chương sự. Chàng chẳng những thông minh đĩnh ngộ mà thôi, vả cái chí sùng chánh, truất tà đã hiện ra lời ấy từ thuở nhỏ.

Người ấy dẫu còn nhỏ nhưng đã làm quan. Các bạn là học trò nhỏ, phấn đấu nỗ lực cũng có thể thực hiện được. Ai có làm có học cũng được kết quả như vậy.

Từ câu “Tích Trọng Ni 昔仲尼” tới đây là dẫn ra các hạng nhân tài và ham học đời xưa để khích khuyến học trò nhỏ đời nay nên bắt chước.

Bài 42: Khuyển thủ dạ

162	犬 守 夜	鷄	司	晨
	Khuyễnthủ dạ,	kê	tư	thần,
163	苟 不 學	曷	爲	人
	Cẩu bất học,	hạt	vi	nhơn,
164	蠶 吐 絲	蜂	釀	蜜
	Tằm ²⁰⁵ thốt ²⁰⁶ ,	phong	như ²⁰⁷	mật,
165	人 不 學	不	如	物
	Nhơn bất học,	bất	như	vật,

Phiên âm Hán - Việt

162. Chó giữ đêm - Gà coi sáng.

163. Nếu chẳng học - Sao làm người.

164. Tằm nhả tơ - Ong dưỡng mật.

165. Người chẳng học - Chẳng bằng vật.

Diễn nghĩa

[162] - Có làm thì cũng lại thua chi mà,

[163] - Chó kia tối biết giữ nhà, nào ai xuôi gáy con gà chột mai,

[164] - Làm người mà chẳng học ai, ấy là quá đọa thua hai vật này, tằm còn biết giữ sợ giầy, con ong còn biết đi gây mật mui,

[165] - Làm người chẳng học sao vui, chẳng bằng loài vật lôi thôi quá thì,

Giải nghĩa chi tiết

[162] - Con chó giữ nhà ban đêm, gà trống báo thức buổi sáng.

[163] - Nếu trò chẳng học sao đáng làm người!

[166] - Con tầm nhả tở, con ong hút mật.

[165] - Con người thông minh linh lợi hơn vạn vật, nếu như không học thì chẳng bằng động vật²⁰⁸.

Tiết thứ 4 nói trên bàn về thái độ học tập, đưa nhiều ví dụ về tấm gương khắc khổ học tập của người xưa để khuyên răn chúng ta.

Bài 43: Ấu nhi học

166	幼	而	學	壯	而	行
	Ấu	nhi	học, tráng	nhi	hành	
167	上	致	君	下	澤	民
	Thượng	trí	quân, hạ	trạch ²⁰⁹	dân,	
168	揚	聲	名	顯	父	母
	Dương	thinh	danh, hiển	phụ	mẫu,	
169	光	於	前	垂	於	後
	Quan	ư	tiền, thùy	ư	hậu,	

Phiên âm Hán - Việt

166. Trẻ thì học - Lớn thì làm.

167. Trên giúp vua - dưới (làm) ơn dân.

168. Nổi tiếng tăm - (Về) vang cha mẹ.

169. Rạng đời trước - Tới đời sau.

Diễn nghĩa

[166] - Bé thơ thì phải học đi, lớn khôn mà khiến cập kỳ lập thân,

[167] - Trên là trả nợ quân ân, dưới ra gió đức muôn dân đượm nhuần,

[168] - Tiếng vang cha mẹ tưng bừng,

[169] - Nhỏ sau chói trước biết chừng nào đây,

Giải nghĩa chi tiết

[166] - Lúc trẻ học đạo Thánh hiền ở trong sách, lúc lớn lên thì thực hành kiến thức đã học, làm việc Thánh hiền ra đời, là những việc dưới đây:

[167] - Trên thì giúp cho vua trở nên đức nghiệp lớn lao; dưới thì làm những chuyện lợi ích cho dân được đội ơn, đó là thi hành cái học của mình ra với đời.

[168] - Kẻ làm được sự nghiệp lớn lao ở đời như vậy, thì tiếng tăm của mình nổi lừng lên. Có cái tiếng tăm ấy thì làm vẻ vang vinh hiển cho cha mẹ.

[169] - Cái đức nghiệp của mình làm rạng rỡ cho tổ tông đời trước

Tiết thứ 5 nói trên bàn đến mục đích giáo dục.

Bài 43: Nhân di tử

170 人 遺 子 金 滿 贏
Nhơn di tử, kim mãn dinh,
171 我 教 子 惟 一 經
Ngã giáo tử, duy nhất kinh,
172 勤 有 功 戲 無 益
Cần hữu công, hý²¹⁰ vô ích,
173 戒 之 哉 宜 勉 力
Giái chi tai, nghi miễn²¹¹ lực,

Phiên âm Hán - Việt

170. Người cho con - Vàng đầy rương.

171. Ta dạy con - Chỉ một sách.²¹²

172. Siêng có công - Giỡn vô ích.

173. Khuyên trò nhỏ - Nên gắng sức.

Diễn nghĩa

[170] - Trách ai vàng bạc đầy đầy, để cho con cháu chẳng hay giữ gìn,

[171] - Bằng ta dạy trẻ một kinh, tên là Tam-Tự tập thành vậ vạy,

[172] - Siêng năng thì có công hay, ham chơi ham dờn tới ngày chẳng chi,

[173] - Khuyên đời xin bỏ chơi đi, để mà quen thói có khi kiếp người.

Giải nghĩa chi tiết

Người ta để lại cho con vàng rỗng đầy rương. Ta dạy cho con, chỉ cần học giỏi một bộ sách. Siêng năng học tập tất cả sẽ có công, ham chơi thì không có ích. Xin các bạn tỉnh ngộ, phải nỗ lực.

Tiết thứ sáu trên kết thúc toàn tác phẩm.

終

CHUNG





THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

Notes

[←1]

Nhân còn đọc là Nhơn trong bản dịch của Nguyễn Tân Hưng - Sài Gòn 1917

[←2]

Tính còn đọc là tánh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←3]

Quý còn đọc là quới trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←4]

Chuyên còn đọc là chiêm trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←5]

Mẫu còn đọc là mẫu trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←6]

Đọc là “lý” trong bản dịch NTH Sài Gòn 1917

[←7]

Nhất còn đọc còn đọc là **Nhứt** trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←8]

Bách còn đọc còn đọc là **Bá** trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←9]

Cương còn đọc còn đọc là **cang** trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←10]

Coi số điểm trong Hà Đồ ở kinh Dịch:

- Số 1 của Trời sanh ra hành thủy
- Số 6 của Đất thành cho nó
- Số 2 của Đất sanh ra hành hỏa
- Số 7 của Trời thành cho nó
- Số 3 của Trời sanh ra hành mộc
- Số 8 của Đất thành cho nó
- Số 4 của Đất sanh ra hành kim
- Số 9 của Trời thành cho nó
- Số 5 của Đất sanh ra hành thổ
- Số 10 của Đất thành cho nó.

Ấy là năm chất hành gốc ở số hành 行, nghĩa là lưu hành đi khắp bốn mùa và bốn phương, đặng sanh dục cho muôn vật, lợi dụng cho muôn việc.

[←11]

Nhân là lòng từ thiện

[←12]

Nghĩa còn đọc là ngãi trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917. Nghĩa là việc nên làm.

[←13]

Lễ là nghi tiết tốn nhượng

[←14]

Trí là ý khôn biết phải quấy

[←15]

Tín còn đọc là tính trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917. Tín là lòng tin thật; người ta phải giữ năm đạo đó làm thường, chẳng nên để rối loạn.

[←16]

Đạo là lúa nếp bẹ, dùng để làm bột và nấu rượu

[←17]

Lương là lúa kê, dùng để nấu cháo hay là làm bánh ướt

[←18]

Thúc còn đọc là cô trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917. Thúc là các thứ đậu, dùng làm các món ăn

[←19]

Mạch là thứ lúa cấy về mùa thu, gặt về mùa hạ, tục gọi là lúa chiêm

[←20]

Thử là lúa bắp

[←21]

Tắc là lúa nếp, dùng để nấu xôi, làm bánh, đều là những món người ta thường ăn.

[←22]

Trong bản dịch của NTH là 食 nghĩa là thực

[←23]

Trong bản dịch Nguyễn Tân Hưng

曰	喜	怒	曰	哀	懼
Viết	hỉ	nộ,	viết	ai	cụ,
愛	惡	欲	乃	七	情
Ái	ó	dục,	nãi	thất	tình

[←24]

Hỷ còn đọc là hỉ trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917.

[←25]

Bào là vỏ trái bầu già, đồ âm nhạc thời xưa làm 17 cái ống trúc ghép ở trong vỏ trái bầu đặng thổi thành tiếng

[←26]

Thổ là đồ âm nhạc nắn bằng đất un, như cái huân, cái phễu, đặng gõ thành tiếng

[←27]

Cách là cái trống bịt bằng da thú

[←28]

Mộc là đồ âm nhạc bằng gỗ, như cái mõ, cái phách

[←29]

Thạch là cái khánh bằng đá

[←30]

Kim là âm nhạc bằng loài kim, như: chuông, kiểng, chiêng, lịnh...

[←31]

Ty còn đọc là tư trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 191. Ty là dây đờn bằng tơ

[←32]

Trúc còn đọc là trước trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917. Trúc là ống sáo, ống quyển bằng trúc.

[←33]

Cung 恭 với Kính 敬 đều là nghĩa kính trọng, mà có ý phân biệt:

- Cung là lễ kính, nghĩa là cái vẻ khiêm tốn hiện ra ngoài mặt;
- Kính là lòng kính, nghĩa là cái ý thành khẩn căn ở trong lòng.

[←34]

Nghĩa còn đọc là ngãi trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917.

Mười nghĩa (thập nghĩa) là mười đức tốt theo trong sách lễ ký:

1. Phụ từ,
2. Tử hiếu,
3. Phu nghĩa,
4. Phụ thính,
5. Huynh lương,
6. Đệ để,
7. Trưởng huệ,
8. Ấu thuận,
9. Quân nhân,
10. Thần trung.

[←35]

Từ câu

三 光 者
Tam tài giả,

ở trên cho tới câu

人 所 同
nhơn sở đồng

này, là chỉ cho biết những tên: Tam tài, Tam quang, Tam cương (cương), tứ thì, Tứ phương, Ngũ hành, Ngũ thường, Lục cốc, Lục súc, Thất tinh, Bát âm, Cửu tộ, Thập nghĩa. Đó là nghĩa

识 某 名
Thức mỗ danh

mà cũng ngụ ý

知 某 数
Tri mỗ số

vì tên gì cũng có số, những tên dưới đây cũng vậy.

[←36]

Hỗ còn đọc là hộ trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←37]

Cú còn đọc là câu trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←38]

Đậu còn đọc là độc trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←39]

- Phiên bản khác của Nguyễn Tân Hưng

由 孝 經
Do hiếu kinh

- Phiên bản khác của Lữ Bình Sơn

小 學 終
Tiểu học chung

[←40]

Thư còn đọc là thơ trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←41]

Hiếu Kinh được cho là văn bản viết vào khoảng thời kỳ Tần-Hán, là một luận thuyết kinh điển Nho giáo đưa ra lời khuyên về lòng hiếu thảo; có nghĩa là, làm thế nào để đối xử với một bậc trưởng thượng (chẳng hạn như một người cha, một người anh trai, hay là cấp trên). Từ đó thiết lập nên đạo Hiếu, là một đức tính tôn trọng cha mẹ và tổ tiên của mình. Trong sách thuật lại cuộc trò chuyện giữa Khổng Tử và học trò của ông là Tăng Tử, làm thế nào để thiết lập một xã hội tốt đẹp bằng cách sử dụng nguyên tắc của lòng hiếu thảo. Lòng hiếu thảo là trung tâm của tiêu chuẩn đạo đức của Nho giáo. Hiếu Kinh được xếp vào Thập tam kinh là bộ mười ba tác phẩm kinh điển được Nho học đề cao.

Bản chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa này được trích từ cuốn Ấu học khái mông quyền thứ 2 của Trương Minh Ký xuất bản năm 1893.

[←42]

Huấn 訓 , là lời chú giải nghĩa sách

[←43]

Hổ 诘 , là lời dẫn chuyện nay làm chứng để giải thích chuyện xưa.

[←44]

Cú 句 là dấu chấm dứt nghĩa câu sách; Đậ 读 là dấu chấm ngừng hơi câu sách, mà chưa dứt nghĩa, hay là dấu ngăn ra từng cái, từng nghĩa.

[←45]

Bộ sách tiểu học của ông Châu Hy đời Tống làm ra, dùng để dạy học trò lớp nhỏ hiểu qua các văn nghĩa, sự và lý.

[←46]

Tứ thư: Bốn bộ sách: Luận ngữ, Mạnh tử, Trung dung, Đại học

[←47]

Ngữ còn đọc là ngữ trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←48]

Giảng còn đọc là giản trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←49]

Nghĩa còn đọc là ngải trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←50]

Thiên còn đọc là biên trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←51]

Khổng Cấp tự Tử Tư, cháu nội của đức Khổng tử, con của ông Khổng Lý, học trò của thầy Tăng Sâm, làm sách Trung dung, bàn đạo lý trung thường ở đời.

[←52]

Thầy họ Tăng, tên Sâm, con của ông Tăng Diễm, học trò của đức Khổng tử.

[←53]

Thư còn đọc là thơ trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←54]

Thủy còn đọc là thi trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←55]

Dịch còn đọc là diệt trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←56]

Hiếu kinh là bộ sách của đức Khổng tử làm ra, có 18 chương, phát minh cái đạo hiếu với cha mẹ.

[←57]

Lục kinh là Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu; kinh Nhạc bị Tần Thủy Hoàng đốt đi mất, còn có năm, cho nên từ đời Hán sắp sau kêu là Ngũ kinh 五经 (năm bộ Kinh).

[←58]

Dịch còn đọc là diệt trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←59]

Xương còn đọc là tường trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←60]

Điền còn đọc là điền trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←61]

Mệnh còn đọc là mạng trong bản dịch của NTH - Sài Gòn 1917

[←62]

Kinh Dịch là bộ sách dùng để coi quẻ, do vua Phục Hy đời thượng cổ coi đồ sông Hà hoạch ra tám quẻ là: Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn, rồi mỗi quẻ chồng lên thành 8, là 64 quẻ; mỗi quẻ 6 hào, cộng là 384 hào. Nguyên do lý ấy, qua đời nhà Hạ làm kinh Dịch, để quẻ Cấn lên đầu, kêu là kinh Dịch Liên Sơn, nghĩa là liền dãy núi, vì núi là tượng quẻ Cấn.

Kế qua đời Thương làm kinh Dịch, để quẻ Khôn lên đầu, kêu là kinh Dịch Quy Tàng, nghĩa là muôn vật về giấu ở đất, vì đất là tượng quẻ Khôn. Đến đời nhà Châu, vua Văn Vương do tượng quẻ của vua Phục Hy, đặt ra lời hào; kêu là kinh Châu Dịch. Ấy là ba kinh Dịch, nhưng đời sau thì chuyên theo Châu Dịch.

[←63]

Kinh Thượng thư 尚書 là bộ sách chép việc năm đời: Đường, Ngu, Hạ, Thương, Châu,

có những thiên: Điền, Mô, Huấn, Cáo, Thệ, Mệnh. Đức Khổng tử san thuật lại, tất cả có 100 thiên. Tần Thủy Hoàng đốt đi mất, qua đời Hán sưu tập lại, còn có 58 thiên.

[←64]

Ông Cơ công tên Đán, con trai thứ tư của vua Văn Vương nhà Châu, tức Châu công, vì ông làm trủng tể (tể tướng), được phong tước Châu công...

[←65]

Ông làm kinh Châu Lũ, đặt ra 6 quan khanh coi 6 điển: lại, hộ, binh, hình, công, là thể thống trị nước.

[←66]

Nhà nho đời Hán là Đái Đức và con nhà anh của Đức là Đái Thánh (vì hai chú cháu trong nhà, nên người ta kêu phân biệt là Đái lớn và Đái nhỏ), đồng chú thích kinh Châu lễ kêu là kinh Lễ ký.

[←67]

Toát còn đọc là tối trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←68]

Xuân thu là tên sách sử của nước Lỗ (nước quê nhà đức Khổng), đức Khổng nhân đó sửa lại làm bộ kinh Xuân thu, chép truyện trong đời Đông Châu từ năm Kỷ Mùi (722 trước Dương lịch) sau khi vua Châu Bình Vương dời kinh đô qua đất Lạc tại phía Đông, cho tới năm Canh Thân (481 trước Dương lịch, nhằm năm thứ 39 đời vua Kính Vương nhà Châu), vua nước Lỗ đi săn phía tây bắt được con lân, cả chuyện nhà Châu và các nước chư hầu, mà lấy nước Lỗ làm chủ, khen sự lành, chê sự dữ, để làm gương khuyên răn đời sau.

[←69]

Các sách của các nhà văn học đời trước thuật ra, kêu là chữ tử, thì nhiều lắm. Nhưng kẻ học nên rút lấy nghĩa cốt yếu, ghi nhớ lấy việc.

[←70]

Ngũ còn đọc là ngũ trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←71]

Thủy còn đọc là thi trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←72]

Tuân Khanh, người đất Lan lãng nước Sở về cuối đời nhà Châu, làm hai thiên sách
Tuân tử;

[←73]

Dương Hùng, người quận Thành đô đời Hán, làm hai bộ sách Thái Huyền và Pháp Ngôn;

[←74]

Văn trung tử họ Vương, tên Thông, người đất Long Môn đời Tùy, làm hai sách Huyền kinh và Trung thuyết;

[←75]

Lão tử họ Lý tên Nhĩ, người Bạc ấp đời Đông Châu, làm Đạo Đức Kinh;

[←76]

Trang tử tên Châu, người Mông thành nước Sở, đời Đông Châu, làm bộ Nam Hoa Kinh. Người ta cũng gọi Trang tử là Nam Hoa Chân Nhân.

[←77]

Hy còn đọc là hi trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←78]

Hoàng còn đọc là huỳnh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←79]

Phiên bản khác của Nguyễn Tân Hưng

稱 盛 治
Xưng thịnh trị,

[←80]

Thịnh còn đọc là thịnh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←81]

Vua Đế Nghiêu nhường thiên hạ cho vua Đế Thuấn, vua Đế Thuấn nhường thiên hạ cho vua Đại Vũ nhà Hạ. Tương ấp tón, nghĩa là xá nhau mà nhường ngôi vua, xưng là đời thịnh trị.

[←82]

Cứ theo sách Ngoại kỷ thì trung quốc về đời Thái cổ còn có vua Bàn Cổ, ra đời từ thuở trời đất mới mở mang, kể đến là ba vị: Thiên Hoàng, Địa Hoàng, Nhân Hoàng, kêu là Tam Hoàng, nhưng thuộc về chuyện đời Hồng Hoang, chưa có văn tự, sự tích và niên số đều không biết đâu mà khảo. Cho nên sách sử Cương Giám chỉ chép từ vua Phục Hy cùng với vua Thần Nông, vua Hoàng Đế mà kêu là Tam Hoàng. Niên số mấy đời ấy thì chỉ ước phỏng từ năm 2598 trước Dương lịch trở lên. Sau đó còn có bốn đời: Thiệu Hiệu, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Chí.

[←83]

Vua Đế Nghiêu, hiệu nước là nhà Đào Đường, làm vua 101 năm (2357-2256 trước Dương lịch).

[←84]

ua Đế Thuần, hiệu nước là nhà Hữu Ngu, làm vua 49 năm (2255-2206 trước Dương lịch).

[←85]

Vũ còn đọc là vô trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←86]

Chu còn đọc là châu trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←87]

Võ còn đọc là võ trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←88]

Bá còn đọc là bách trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←89]

Xã còn đọc là xã trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←90]

Vua Vũ nhà Hạ thay vua Đế Thuấn làm vua được 7 năm (2205-2198 trước Dương lịch).

[←91]

Vua Thành Thang nhà Thương lấy thiên hạ của nhà Hạ làm vua được 29 năm (1783-1754 trước Dương lịch).

[←92]

Vua Văn Vương họ Cơ, tên Xương, tước Châu hầu đời nhà Thương, con là vua Võ Vương lấy thiên hạ của nhà Thương làm vua, mới truy phong cho cha hiệu là Văn Vương.

[←93]

Vua Võ Vương tên Phát, con trưởng của vua Văn Vương, đánh nhà Thương lấy thiên hạ, làm vua 18 năm (1134-1115 trước Dương lịch).

[←94]

Vua Đại Vũ nhà Hạ cũng theo lời vua Nghiêu, vua Thuấn mà nhường ngôi cho ông Bá ích, nhưng thiên hạ không chịu, đòi lập con của vua là ông Khế, nên mới thành cái chế độ truyền con, lấy thiên hạ làm của nhà.

[←95]

Nhà Hạ truyền 17 đời, được 419 năm (2205-1786 trước Dương lịch).

[←96]

Nền xã là nền thờ thần hậu thổ, hễ triều cũ mất nước, thì triều mới dời đi chỗ khác.

[←97]

Chu còn đọc là châu trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←98]

Võ còn đọc là vô trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←99]

Thủy còn đọc là thi trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←100]

Bách còn đọc là bá trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←101]

Cửu còn đọc là cửu trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←102]

Đời vua chót của nhà Hạ là vua Kiệt, hoang dâm, bạo ngược, vua Thang nhà Thương đánh đuổi đi.

[←103]

Nhà Thương cai trị 661 năm (1783-1122 trước Dương lịch).

[←104]

Đời vua chót của nhà Thương là Trụ, hoang dâm, bạo ngược, bị vua Võ nhà Châu đánh giết.

[←105]

Nhà Châu khởi từ vua Võ Vương năm Đinh Mẹo, chót tới vua Noãn Vương năm Giáp Dần, được 878 năm (134-256 trước Dương lịch).

[←106]

Chu còn đọc là châu trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←107]

Triệt còn đọc là truyệt trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←108]

Cương còn đọc là cang trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←109]

Truy còn đọc là tuyền trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←110]

Can còn đọc là cang trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←111]

Thủy còn đọc là thi trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←112]

Nhà Đông Châu từ năm 48 đời vua Bình vương cho tới năm 38 đời vua Kỉnh vương, trong khoảng 241 năm, kinh Xuân thu chép việc thiên hạ, kêu là đời Xuân thu (722-481 trước Dương lịch).

[←113]

Nhà Đông Châu từ năm 22 đời vua Oai Liệt Vương (403 trước Dương lịch) cho tới năm 58 đời vua Noãn Vương (256 trước Dương lịch), nhà Châu mất về Tần, kêu là đời Chiến Quốc, nghĩa là các nước chư hầu đánh nhau.

[←114]

Năm nghiệp bá là: Tề Hoàn, Tấn Văn, Tống Tương, Tần Mục, Sở Trang, năm vua chư hầu nối nhau làm bá chủ thiên hạ.

[←115]

Bảy nước hùng là: Hàn, Ngụy, Triệu, Yên, Tề, Sở và Tần; thưở ấy bao nhiêu nước chư hầu nhỏ yếu đều bị gồm nuốt vô cả bảy nước lớn và mạnh ấy.

[←116]

Doanh còn đọc là dinh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←117]

Thủy còn đọc là thi trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←118]

Kiểm còn đọc là liên trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←119]

Tính còn đọc là tinh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←120]

Mãng còn đọc là mǎng trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←121]

Thoán còn đọc là soán trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←122]

Nhà Tần nguyên họ Doanh, dòng giống ông Bá Ế đời vua Ngu Thuấn, đến đời Phi Tử được vua Hiếu Vương nhà Châu phong làm nước Phụ Dung, hiệu là Tần. Qua năm 17 đời Châu Bình Vương (753 trước Dương lịch), Văn công đánh được rợ Tây Nhung ở đất Kỳ, vua Bình Vương nhượng đất Tây Châu cho mà phong làm tước bá, lần lần cường thịnh, tới đời Lữ Chánh (Chánh nguyên là con ngoại phụ Lữ Bất Vi), gồm thâu sáu nước và đánh diệt Tây Châu, lấy cả thiên hạ làm vua, ấy là Tần Thủy Hoàng.

[←123]

Nhà Tần được hai đời: Thủy hoàng đế, Nhị thế hoàng đế, tất cả 39 năm (246-207 trước Dương lịch).

[←124]

Sở Hạng Võ và Hán Lưu Bang giành thiên hạ nhà Tần.

[←125]

Nhà Tây Hán truyền 11 đời (206 -5 trước Dương lịch), đến năm thứ tư vua Bình Đế (5 trước Dương lịch) là vị vua thứ 12 thì bị quyền thần là Vương Mãng cướp ngôi.

[←126]

Vũ còn đọc là vô **trong** bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←127]

Hán còn đọc là hớn trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←128]

Đỉnh còn đọc là đảnh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←129]

Vua Quang Võ tên Lưu Tú, khôi phục cơ nghiệp nhà Hán, dời kinh đô qua Lạc Dương, kêu là Đông Hán.

[←130]

Từ vua Cao Tổ Tây Hán cho tới vua Hiến Đế, Đông Hán được 425 năm (206 trước Dương lịch cho đến 219 theo Dương lịch kỷ nguyên) bị quyền thần Ngụy vương Tào Phi cướp ngôi.

[←131]

Thục Hán Lưu Bị, dòng giống nhà Hán, cất cứ Tây Thục, được 1 phần 3 thiên hạ, truyền hai đời đến Hậu đế hàng về Tây Tấn, được 42 năm (221-263). Ngụy chúa Tào Phi, con của Tào Tháo, cướp ngôi nhà Hán, được 1 phần 3 thiên hạ, truyền năm đời, đến Nguyên đế trao ngôi cho Tây Tấn, được 44 năm (220-264). Ngô chúa Tôn Quyền, em của Tôn Sách, cất cứ Đông Ngô, được 1 phần 3 thiên hạ, truyền đến Tôn Hạo hàng về Tây Tấn, bốn đời được 58 năm (222-280). Thờ ậy thiên hạ Trung Quốc chia ba như vậy, cho nên kêu là đời Tam quốc, Vạc là của báu truyền quốc.

[←132]

Tư Mã Viêm cướp ngôi của chúa Ngụy, đánh diệt Thục, Ngô, truyền bốn đời, được 51 năm (265-316). Từ Võ đế Viêm đến Mẫn đế Nghiệp hàng về Hán Lưu Diệu, 4 đời đóng đô tại Lạc Dương, kêu là Tây Tấn. Nguyên đế khôi phục nhà Tấn, đóng đô tại Kiến khương, kêu là Đông Tấn, truyền 11 đời, đến Cung đế Đức Văn trao ngôi cho Tống Lưu Dự, được 102 năm (317-419).

[←133]

Kim còn đọc là kiêm trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←134]

Vũ còn đọc là vô trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←135]

Dữ còn đọc là giữ trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←136]

Tổng: Lưu Dự

[←137]

Tê: Tiêu Đạo Thành

[←138]

Lương: Tiêu Diễn

[←139]

Trần: Trần Bá Tiên

[←140]

Nhất còn đọc là **nhứt** trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←141]

Tùy Dương Kiên (Văn đế) cướp ngôi nhà Châu, diệt Nam triều Trần, lộn một Nam Bắc, truyền đến Dương Quảng (Dương đế), Dương Hựu (Cung đế) 3 đời được 28 năm (589-617).

[←142]

Hán còn đọc là hớn trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←143]

Ngũ còn đọc là ngũ trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←144]

Giai còn đọc là dai trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←145]

Hậu Lương: Chu Ôn làm quan đời Chiêu Tông nhà Đường, phong tước Lương vương, cướp ngôi nhà Đường, truyền hai đời, được 19 năm (907-926).

[←146]

Hậu Đường: Lý Tôn Húc diệt nhà Hậu Lương, truyền 4 đời, đổi 3 họ, được 13 năm (927-940).

[←147]

Hậu Tấn: Thạch Kính Đường cướp ngôi nhà Hậu Đường, truyền hai đời, được 9 năm (940-949).

[←148]

Hậu Hán: Lưu Trí Viễn, bầy tôi của rợ Khiết Đan, nhân lúc loạn, dân Trung Quốc lập lên làm vua, truyền hai đời, được 3 năm (947-950).

[←149]

Hậu Châu: Quách Oai cướp ngôi nhà Hậu Hán, truyền 3 đời, được 8 năm (951-959).

[←150]

Năm triều vua ấy hiệu nước đều trùng với năm triều trước, cho nên sách sử đều để chữ Hậu 後 phân biệt ra, và ngắn ngủi, tất cả chỉ có 53 năm (906-959), cho nên kêu chung là Ngũ Đại 五代 (năm đời); lại thiên hạ đều rối loạn, cho nên cũng kêu là Ngũ Quý 五季 (năm đời chót).

[←151]

Viêm còn đọc là Diêm trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←152]

Bát còn đọc là bác trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←153]

遼 與 金, 皆 稱 帝
Liêu dũ kim, giai xưng đế
元 滅 金, 絕 宋 世
Nguyên diệt kim, tuyệt Tống thế

Phiên bản khác:

遼 與 金, 帝 號 紛
Liêu dũ kim, đế hiệu phân
追 滅 遼, 宋 猶 存
Đài diệt Liêu, Tống do tồn
至 元 興, 金 絕 歎
Chí Nguyên hưng, Kim tuyệt thán
有 宋 世, 一 同 滅
Hữu Tống thế, nhất đồng diệt
並 中 國 兼 戎 狄
Tĩnh Trung Quốc, kiêm Nhung địch

[←154]

Triệu Khuông Dẫn làm quan đời Hậu Châu, được phong tước Tổng công, nhân trận loạn Trần Kiều, đình thần ép vua Châu Cung để trao ngôi cho, ấy là vua Thái Tổ nhà Tống, nhất thống thiên hạ, trị theo đức lửa, cho nên kêu là Viêm Tống, truyền tới Khâm tông, đóng đô tại đất Biện Lương, kêu là Bắc tông. Qua đời vua Cao Tông bị nước Kim lấn, dời kinh đô qua Nam kinh, kêu là Nam Tống, truyền tới Bính Tông, mất nước về Nguyên, tất cả 18 đời vua, được 316 năm (960 - 1276).

[←155]

Từ đời vua Cao Tông nhà Tống dời kinh đô qua Nam kinh, tại phía Bắc thì họ Gia Luật là người rợ Hồ chiếm cứ, xưng hiệu là Liêu, truyền 9 chúa, được 210 năm.

[←156]

Họ Hoàn Nhan đánh diệt Liêu, xưng hiệu là Kim, truyền 10 đời, được 117 năm.

[←157]

Đây là phần nội dung được thêm trong ấn bản của NXB Thuận Hoá

[←158]

廿 一 史, 全 在 茲
Cháp nhất sử, tuyên tại ty,

Phiên bản khác:

十 七 史, 全 在 茲
Thập thất sử, toàn tại tư,

[←159]

Vua Thái Tổ là người Mãn Châu, khởi binh chiếm cứ Mãn Châu, đến đời cháu là Thế tổ mới diệt nhà Minh, đuổi Lý Tự Thành, lấy được trọn cả Trung quốc, đặt hiệu nước là Thanh.

[←160]

Quyển sách Tam Tự Kinh nguyên cáo do ông Vương Ứng Lâm là người đời vua Ninh Tông (1195-1224) nhà Tống soạn ra, cho nên về lịch sử trung quốc chỉ chép đến Tống tới câu

十 一 史 全 在 兹
Thập nhất sử, tuyền tại ty

mà thôi. Bản này do ông Hạ Ứng Tử là người đời Thanh mới tục thêm 24 câu tiếp theo sử nhà Tống cho tới nhà Thanh mà đổi chữ

十 一 史
Thập nhất sử

làm chữ

廿 一 史
Chấp nhất sử

Số năm Dương lịch đem đối chiếu với niên lịch các đời Trung quốc đây là khảo theo mục “Thế giới địa sự biểu” trong sách Từ Nguyên.

[←161]

Tiếng Nam Việt nói Hưng (dấy lên) là hên, suy (suy đi) là xui, là nói theo tiếng Tàu.

[←162]

Đây là phần nội dung được thêm trong ấn bản của NXB Thuận Hoá

[←163]

Nhược còn đọc là nhượng trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←164]

Sử còn đọc là sử trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←165]

Thật còn đọc là thiệt trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←166]

Kim còn đọc là kiêm trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←167]

Nhược còn đọc là nhượng trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←168]

Suy còn đọc là duy trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←169]

Thác còn đọc là thác trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←170]

Lỗi còn đọc là lỗi trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←171]

Lỗi luận: tức “Luận ngữ”

[←172]

Sĩ còn đọc là sĩ trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←173]

Trọng Ni: Khổng Tử tên Khâu, tự Trọng Ni

[←174]

Triệu Phỗ là một công thần khai quốc đời vua Tống Thái Tổ (960-976), làm quan Trung Thư Lệnh, ngày thì làm việc nước, đêm thì đọc sách Lễ Luận (tức sách Luận Ngữ), thường nói với người ta rằng: “Ta dùng nửa bộ Luận Ngữ giúp vua Thái Tổ lấy được thiên hạ, nửa bộ giúp vua Thái Tông làm nên thái bình”.

[←175]

Trúc còn đọc là trước trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←176]

Miến còn đọc là miểng trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←177]

Chùy còn đọc là chì trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←178]

Ôn Thư đời Hán, nhà nghèo, ham học mà không có sách, đi chăn dê, lấy lá bồ đóng thành vở, mượn bộ kinh Thượng thư của người ta chép mà đọc.

[←179]

Công Dương Hoàn đời Hán đã năm chục tuổi, nhà nghèo mà ham học, nhưng không có sách, đi chăn heo mượn cho người ta, chẻ tre làm thẻ chép bộ kinh Xuân thu mà học. Hai người ấy sau đều làm tới khanh tướng, hiển danh ở đời.

[←180]

Tôn Kính đời Tấn đêm khuya đọc sách, e rằng buồn ngủ, bèn lấy dây cột tóc treo lên rường nhà, phòng hể ngủ gục thì dây sẽ kéo đầu cho thức tỉnh, mà lại đọc nữa.

[←181]

Tô Tần đời Chiến quốc đọc sách binh pháp của Khương Thái Công, canh khuya đêm lặng, mắt mỏi buồn ngủ, bèn lấy cây dùi đâm vô vế cho đau mà tỉnh dậy để lại đọc. Hai người ấy sau đều đạt tới địa vị khanh tướng, tiếng lừng bốn biển.

[←182]

Huỳnh còn đọc là Huýnh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←183]

Gia còn đọc là giao trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←184]

Tàn còn đọc là tân trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←185]

Quả còn đọc là quái trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←186]

身 雖 勞, 猶 苦 學/学
Thân tuy lao, do khổ học,

Phiên bản khác:

身 雖 勞, 猶 苦 卓
Thân tuy lao, do khổ trác,

[←187]

Do còn đọc là du trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←188]

Châu Mã Thành đời Hán Võ Đế (140-87 trước Dương lịch), nhà nghèo mà ham học, phải đi đốn củi kiếm ăn, hằng ngày đem theo sách vô rừng mà đọc, khi gánh củi về thì treo cuốn sách lên bó củi, vừa đi vừa đọc. Đến 50 tuổi, nhân người bạn là Tang Trữ tấn cử lên triều, được phong làm Thái trung đại phu, thăng lần tới chức Thái thú quận Cối Kê, chủ tước Đô úy.

[←189]

Lý Mật đời Tùy đi chăn trâu mượn cho nhà người ta, mà vẫn ham học, hằng ngày đem bộ sách Hán thư ra đồng, cõng trên mình trâu mà đọc, những quyển dư thì treo tại hai bên sừng trâu. Việt quốc công Dương Tố ngó thấy, lấy làm kỳ, bèn tâu cử lên triều cho làm quan, sau phong Bò san công

[←190]

Xa Doãn đời Tấn, nhà nghèo mà ham học, đêm đọc sách không có tiền mua dầu thắp đèn, phải bắt những con đom đóm đựng vào chiếc túi lụa đựng soi chữ mà đọc.

[←191]

Tôn Khương (cũng người đời Tấn) cũng ham học mà nhà nghèo, không có tiền mua dầu thắp đèn, phải ngồi trước sân, hé sách ra bóng tuyết lấy ánh sáng mà đọc. Hai người ấy về sau cũng làm nên đại danh.

[←192]

Phần còn đọc là phần trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←193]

Đại đình: 大廷 là nơi sân đền nhà vua

[←194]

Sĩ còn đọc là sĩ trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←195]

Vẫn còn đọc là vẫn trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←196]

Nhĩ còn đọc là nhĩ trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←197]

Oánh còn đọc là huýnh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←198]

Dĩnh còn đọc là đĩnh trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←199]

Ghi chú của vinhhoa: 辦 biện trong chính bản là làm việc, không hợp nghĩa trong câu. Do đó, phải là chữ biện 辨, là Phân tích, biện xét.

[←200]

彼 女 子， 且 聰 明
Bỉ nữ tử, thả thông minh,

Phiên bản khác

彼 女 子， 且 聰 敏
Bỉ nữ tử, thả thông mẫn,

[←201]

爾 男 子, 當 少 成
Nhĩ nam tử, đương thiếu thành,

Phiên bản khác

爾 男 子, 當 自 警
Nhĩ nam tử, đương tự cảnh,

[←202]

Thiếu còn đọc là thiếu trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←203]

Nàng Thái Diễm, tự Văn Cơ, một trang tài nữ đời Đông Hán; ngày kia cha nàng là Thái Ung khải đờn ở nhà ngoài, nàng ngồi trong phòng nghe có tiếng sát phạt, bèn đoán rằng ắt có duyên có gì, và sẽ có nạn chết tới nơi. Hỏi ra mới hay rằng lúc đó xảy có con mèo rình con chuột, trong ý Ung muốn cho nó chụp được con chuột, nên hiện ra tiếng đàn sát phạt. Chẳng bao lâu quả nhiên Ung chết về nạn Đổng Trác.

[←204]

Nàng là cháu gái kêu quan tể tướng nhà Tấn là Tạ An bằng chú, tục ngâm bài thơ vịnh tuyết của An, An khen là tài.

[←205]

Tầm còn đọc là tầm trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←206]

Ti còn đọc là tư trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←207]

Những còn đọc là nhượng trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←208]

8 câu trên đây là nói giống vật cũng đều có chức nghiệp có ích cho đời, để khích khuyến loài người nên gắng công học hành để tu lấy chức nghiệp.

[←209]

Trạch: mưa móc, tỷ dụ ân huệ

[←210]

Hý còn đọc là hí trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←211]

Miễn còn đọc là miễn trong bản dịch NTH - Sài Gòn 1917

[←212]

Ông Vi Hiền đời Hán không để dành cho con, chỉ chăm chỉ dạy con học sách: đời vua Tuyên đế, ông làm tới Thừa tướng, phong tước Phù dương hầu, con là Huyền Thành, cháu là Bình Đương, Bình Ẩn đều do khoa Minh kinh làm tới Thừa tướng. Cho nên câu tục ngữ thuở đó nói rằng:

“Di tử hoàng kim mẫn doanh,
bất như giáo tử nhất kinh”
(Để cho con vàng ròng đầy rương,
chẳng bằng dạy con một bộ sách).

Bốn câu này là tổng kết cái ý chăm học là có ích.